| | |
|---|---|
| BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG<br>**HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc** |
| Số: 327 /QĐ-HV | Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023 |

# QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2023**

## GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

*Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Hội đồng học viện về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;*

*Căn cứ Quyết định số 37/QĐ-HV ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học chính quy;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay phê duyệt **Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2023** của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông *(Chi tiết kèm theo)*.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Phó Giám đốc Phụ trách Cơ sở Học viện tại Tp. Hồ Chí Minh, Chánh văn phòng, Trưởng các Phòng: Đào tạo, Giáo vụ, Chính trị & Công tác sinh viên, Tài chính kế toán, Quản lý Khoa học công nghệ & hợp tác quốc tế; Trưởng Trung tâm Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trưởng các Khoa đào tạo 1 và 2, Trưởng Bộ môn Marketing, Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

**Nơi nhận:**
- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT *(để b/c)*;
- Bộ TT&TT *(để b/c)*;
- Ban Giám đốc HV;
- Lưu VT, ĐT (03).

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

**TS. Vũ Tuấn Lâm**

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
**HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập Tự do Hạnh phúc**

# ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

*(Kèm theo Quyết định số 327/QĐ-HV ngày 15/ 3 /2023 của Giám đốc Học viện)*

## I. THÔNG TIN CHUNG

**1. Tên cơ sở đào tạo: HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

**2. Mã trường: BVH và BVS**

**3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và cơ sở đào tạo):**

**TRỤ SỞ CHÍNH**

122 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

**CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC (BVH)**

Km 10 Đường Nguyễn Trãi, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội

**CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA NAM (BVS)**

Số 11 Nguyễn Đình Chiểu, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:**

Cổng thông tin điện tử: https://ptit.edu.vn

Cổng thông tin đào tạo: https://daotao.ptit.edu.vn

Cổng thông tin tuyển sinh: https://tuyensinh.ptit.edu.vn

**5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):**

Trang fanpage tuyển sinh: https://facebook.com/ptittuyensinh

Trang fanpage Học viện: https://facebook.com/HocvienPTIT

Trang Zalo: Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (ID 1260203497642986925)

**6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:**

**CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC (BVH):**

ĐT: (024) 33528122, (024) 33512252

**CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA NAM (BVS)**

ĐT: (028) 38297220; Fax: (028) 39105510

**7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Học viện:

https://portal.ptit.edu.vn/baocaotinhhinhvieclamcuasinhvientotnghiep2021cuahocvienconngnghebuuchinhvienthong/.

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

**CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC (BVH)**

| TT | Lĩnh vực/ ngành đào tạo | Trình độ đào tạo | Chỉ tiêu tuyển sinh | Số SV trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp | Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Kinh doanh và quản lý** | **Đại học** | **530** | **534** | **280** | |
| 1.1 | Quản trị kinh doanh | Đại học | 180 | 171 | 78 | 86,36% |
| 1.2 | Marketing | Đại học | 160 | 165 | 87 | 91,84% |
| 1.3 | Kế toán | Đại học | 190 | 198 | 115 | 90,00% |
| 1.4 | Thương mại điện tử | Đại học | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1.5 | Công nghệ tài chính | Đại học | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **2** | **Máy tính và công nghệ thông tin** | **Đại học** | **820** | **610** | **448** | |
| 2.1 | Công nghệ thông tin | Đại học | 620 | 435 | 343 | 98,28% |
| 2.2 | An toàn thông tin | Đại học | 200 | 175 | 105 | 100% |
| 2.3 | Khoa học máy tính | Đại học | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **3** | **Công nghệ kỹ thuật** | **Đại học** | **210** | **227** | **104** | |
| 3.1 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | Đại học | 210 | 227 | 104 | 87,047% |
| **4** | **Kỹ thuật** | **Đại học** | **420** | **335** | **239** | |
| 4.1 | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Đại học | 420 | 335 | 239 | 95,54% |
| **5** | **Báo chí và thông tin** | **Đại học** | **310** | **307** | **189** | |
| 5.1 | Truyền thông đa phương tiện | Đại học | 100 | 103 | 70 | 95,00% |
| 5.2 | Công nghệ đa phương tiện | Đại học | 210 | 204 | 119 | 95.52% |
| 5.3 | Báo chí | Đại học | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Tổng** | | **2290** | **2013** | **1260** | **93.70%** |

**CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA NAM (BVS)**

| TT | Lĩnh vực/ ngành đào tạo | Trình độ đào tạo | Chỉ tiêu tuyển sinh | Số SV trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp | Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***1*** | ***Kinh doanh và quản lý*** | ***Đại học*** | **180** | **155** | **124** | |
| 1.1 | Quản trị kinh doanh | Đại học | 60 | 50 | 44 | 87.80% |
| 1.2 | Marketing | Đại học | 60 | 56 | 46 | 88.37% |
| 1.3 | Kế toán | Đại học | 60 | 49 | 34 | 87.88% |
| ***2*** | ***Máy tính và công nghệ thông tin*** | ***Đại học*** | ***250*** | ***236*** | ***161*** | |

| TT | Lĩnh vực/ ngành đào tạo | Trình độ đào tạo | Chỉ tiêu tuyển sinh | Số SV trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp | Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.1 | Công nghệ thông tin | Đại học | 180 | 175 | 133 | 96.85% |
| 2.2 | An toàn thông tin | Đại học | 70 | 61 | 28 | 92.86% |
| ***3*** | ***Công nghệ kỹ thuật*** | ***Đại học*** | **120** | **110** | **50** | |
| 3.1 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | Đại học | 120 | 110 | 50 | 97.96% |
| ***4*** | ***Kỹ thuật*** | ***Đại học*** | **130** | **95** | **59** | |
| 4.1 | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Đại học | 130 | 95 | 59 | 89.47% |
| 4.2 | Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa | Đại học | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4.3 | Công nghệ Inernet vạn vật | Đại học | 0 | 0 | 0 | 0 |
| ***5*** | ***Báo chí và thông tin*** | ***Đại học*** | **80** | **72** | **47** | |
| 5.1 | Công nghệ đa phương tiện | Đại học | 80 | 72 | 47 | 97.78% |
| | **Tổng** | | **760** | **668** | **441** | **93.38%** |

## 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Học viện: https://tuyensinh.ptit.edu.vn.

### *8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất*

Năm 2021, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông sử dụng 03 phương thức tuyển sinh để thực hiện xét tuyển vào đại học hệ chính quy. Gồm có: **(1)** Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển, **(2)** Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2021 và **(3)** Xét tuyển kết hợp giữa kết quả học tập ở bậc THPT với một trong các loại Chứng chỉ quốc tế *hoặc* Thành tích cá nhân trong các kỳ thi tuyển chọn học sinh giỏi *hoặc* Thành tích học tập tại các trường THPT chuyên.

Năm 2022, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông sử dụng 04 phương thức tuyển sinh để thực hiện xét tuyển vào đại học hệ chính quy. Gồm có: **(1)** Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển, **(2)** Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022, **(3)** Xét tuyển kết hợp giữa kết quả học tập ở bậc THPT với một trong các loại Chứng chỉ quốc tế *hoặc* Thành tích cá nhân trong các kỳ thi tuyển chọn học sinh giỏi *hoặc* Thành tích học tập tại các trường THPT chuyên và **(4)** Xét tuyển dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy.

### *8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất*

| Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển | Phương thức xét tuyển | Năm tuyển sinh 2021 | | | | | | | | Năm tuyển sinh 2022 | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ tiêu | | | Số nhập học | | | Điểm TT | | Chỉ tiêu | | | Số nhập học | | | Điểm TT | |
| | | Tổng | BVH | BVS | Tổng | BVH | BVS | BVH | BVS | Tổng | BVH | BVS | Tổng | BVH | BVS | BVH | BVS |
| **Khối ngành III** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Ngành 1: 7340101 | Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT | **165** | **125** | **40** | *229* | *182* | *47* | 25,90 *TTNV <= 4* | 25,00 TTNV <= 11 | **170** | **135** | **35** | *220* | *165* | *55* | 25.55 *TTNV = 1* | 21.70 *TTNV <=3* |
| *Tổ hợp: A00* | | | | | *74* | *54* | *20* | | | | | | *124* | *91* | *33* | | |
| *Tổ hợp: A01* | | | | | *57* | *44* | *13* | | | | | | *29* | *25* | *4* | | |
| *Tổ hợp: D01* | | | | | *98* | *84* | *14* | | | | | | *97* | *49* | *18* | | |

| Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển | Phương thức xét tuyển | Năm tuyển sinh 2021 | | | | | | | | Năm tuyển sinh 2022 | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ tiêu | | | Số nhập học | | | Điểm TT | | Chỉ tiêu | | | Số nhập học | | | Điểm TT | |
| | | Tổng | BVH | BVS | Tổng | BVH | BVS | BVH | BVS | Tổng | BVH | BVS | Tổng | BVH | BVS | BVH | BVS |
| Ngành 1: 7340101 | Xét tuyển kết hợp | 50 | 50 | 0 | 04 | 04 | | 24,97 | 21,60 | 40 | 35 | 5 | 8 | 8 | 0 | 23.03 | 26.25 |
| *Tổ hợp: A00* | | | | | 02 | 02 | | | | | | | 4 | 4 | 0 | | |
| *Tổ hợp: A01* | | | | | 01 | 01 | | | | | | | 4 | 4 | 0 | | |
| *Tổ hợp: D01* | | | | | 01 | 01 | | | | | | | 0 | 0 | 0 | | |
| Ngành 1: 7340101 | Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy | | | | | | | | | 25 | 20 | 5 | 25 | 25 | 0 | 18.05 | |
| Ngành 2: 7340115 | Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT | 220 | 160 | 60 | 285 | 227 | 58 | 26,45 TTNV <= 3 | 25,65 TTNV <= 6 | 220 | 170 | 50 | 264 | 187 | 77 | 26.1 TTNV <=2 | 24.85 TTNV <=7 |
| *Tổ hợp: A00* | | | | | 44 | 33 | 11 | | | | | | 130 | 96 | 34 | | |
| *Tổ hợp: A01* | | | | | 87 | 67 | 20 | | | | | | 52 | 36 | 16 | | |
| *Tổ hợp: D01* | | | | | 154 | 127 | 27 | | | | | | 82 | 55 | 27 | | |
| Ngành 2: 7340115 | Xét tuyển kết hợp | 70 | 65 | 05 | 8 | 8 | | 25,97 | | 60 | 50 | 10 | 38 | 38 | 0 | 25.50 | 24.18 |
| *Tổ hợp: A00* | | | | | 5 | 5 | | | | | | | 14 | 14 | 0 | | |
| *Tổ hợp: A01* | | | | | 3 | 3 | | | | | | | 14 | 14 | 0 | | |
| *Tổ hợp: D01* | | | | | 0 | 0 | | | | | | | 10 | 10 | 0 | | |
| Ngành 2: 7340115 | Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy | | | | | | | | | 35 | 25 | 10 | 29 | 22 | 7 | 19.70 | 17.98 |
| Ngành 3: 7340301 | Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT | 190 | 130 | 60 | 226 | 165 | 61 | 25,75 TTNV <= 2 | 23,95 TTNV <= 7 | 175 | 120 | 55 | 233 | 162 | 71 | 25.35 TTNV <=8 | 22.90 TTNV <=7 |
| *Tổ hợp: A00* | | | | | 69 | 38 | 31 | | | | | | 126 | 86 | 40 | | |
| *Tổ hợp: A01* | | | | | 34 | 21 | 13 | | | | | | 29 | 16 | 13 | | |
| *Tổ hợp: D01* | | | | | 123 | 106 | 17 | | | | | | 78 | 60 | 18 | | |
| Ngành 3: 7340301 | Xét tuyển kết hợp | 20 | 20 | 0 | 2 | 2 | | 23,46 | | 35 | 30 | 5 | 3 | 3 | 0 | 23.04 | |
| *Tổ hợp: A00* | | | | | 1 | 1 | | | | | | | 1 | 1 | 0 | | |
| *Tổ hợp: A01* | | | | | 0 | 0 | | | | | | | 1 | 1 | 0 | | |
| *Tổ hợp: D01* | | | | | 1 | 1 | | | | | | | 1 | 1 | 0 | | |
| Ngành 3: 7340301 | Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy | | | | | | | | | 40 | 15 | 5 | 8 | 8 | 0 | 18.15 | |
| Ngành 4: 7340122 | Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT | 85 | 85 | 0 | 112 | 112 | | 26,50 TTNV <= 4 | | 90 | 90 | | 109 | 109 | 0 | 26.35 TTNV <=3 | |
| *Tổ hợp: A00* | | | | | 21 | 21 | | | | | | | 65 | 65 | 0 | | |
| *Tổ hợp: A01* | | | | | 39 | 39 | | | | | | | 23 | 23 | 0 | | |
| *Tổ hợp: D01* | | | | | 52 | 52 | | | | | | | 21 | 21 | 0 | | |
| Ngành 4: 7340122 | Xét tuyển kết hợp | 25 | 25 | 0 | 1 | 1 | | 26,42 | | 20 | 20 | | 8 | 8 | 0 | 26.82 | |
| *Tổ hợp: A00* | | | | | 0 | 0 | | | | | | | 5 | 5 | 0 | | |
| *Tổ hợp: A01* | | | | | 1 | 1 | | | | | | | 2 | 2 | 0 | | |
| *Tổ hợp: D01* | | | | | 0 | 0 | | | | | | | 1 | 1 | 0 | | |

| Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển | Phương thức xét tuyển | Năm tuyển sinh 2021 | | | | | | | | Năm tuyển sinh 2022 | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ tiêu | | | Số nhập học | | | Điểm TT | | Chỉ tiêu | | | Số nhập học | | | Điểm TT | |
| | | Tổng | BVH | BVS | Tổng | BVH | BVS | BVH | BVS | Tổng | BVH | BVS | Tổng | BVH | BVS | BVH | BVS |
| Ngành 4: 7340122 | Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy | | | | | | | | | 10 | 10 | | 3 | 3 | 0 | 20.7 | |
| Ngành 5: 7340205 | Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT | 70 | 70 | 0 | 94 | 94 | | 25,90 TTNV <= 9 | | 80 | 80 | 0 | 85 | 85 | | 25.85 TTNV <=6 | |
| Tổ hợp: A00 | | | | | 23 | 23 | | | | | | | 48 | 48 | | | |
| Tổ hợp: A01 | | | | | 44 | 44 | | | | | | | 26 | 26 | | | |
| Tổ hợp: D01 | | | | | 27 | 27 | | | | | | | 11 | 11 | | | |
| Ngành 5: 7340205 | Xét tuyển kết hợp | 30 | 30 | 0 | 13 | 13 | | 26,24 | | 20 | 20 | 0 | 25 | 25 | | 24.27 | |
| Tổ hợp: A00 | | | | | 7 | 7 | | | | | | | 7 | 7 | | | |
| Tổ hợp: A01 | | | | | 5 | 5 | | | | | | | 14 | 14 | | | |
| Tổ hợp: D01 | | | | | 1 | 1 | | | | | | | 4 | 4 | | | |
| Ngành 5: 7340205 | Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy | | | | | | | | | 10 | 10 | | 6 | 6 | | 19.65 | |
| **Khối ngành V** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Ngành 1: 7520207 | Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT | 410 | 315 | 95 | 525 | 422 | 103 | 25,65 TTNV = 1 | 22,70 TTNV <= 3 | 410 | 340 | 70 | 457 | 351 | 106 | 25.6 TTNV <= 3 | 21.00 TTNV <= 3 |
| Tổ hợp: A00 | | | | | 319 | 256 | 63 | | | | | | 344 | 268 | 76 | | |
| Tổ hợp: A01 | | | | | 206 | 166 | 40 | | | | | | 113 | 83 | 30 | | |
| Ngành 1: 7520207 | Xét tuyển kết hợp | 125 | 125 | 0 | 43 | 43 | 0 | 25,32 | 22,60 | 100 | 95 | 5 | 105 | 104 | 1 | 22.6 | 22.93 |
| Tổ hợp: A00 | | | | | 29 | 29 | 0 | | | | | | 50 | 50 | 0 | | |
| Tổ hợp: A01 | | | | | 14 | 14 | 0 | | | | | | 55 | 54 | 1 | | |
| Ngành 1: 7520207 | Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy | | | | | | | | | 50 | 45 | 5 | 28 | 27 | 1 | 19.45 | 19.63 |
| Ngành 2: 7510301 | Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT | 275 | 190 | 85 | 288 | 219 | 69 | 25,35 TTNV <= 7 | 19,30 TTNV <= 2 | 245 | 175 | 70 | 277 | 208 | 69 | 25.1 TTNV <= 2 | 19.00 TTNV <= 2 |
| Tổ hợp: A00 | | | | | 177 | 130 | 47 | | | | | | 211 | 171 | 40 | | |
| Tổ hợp: A01 | | | | | 111 | 89 | 22 | | | | | | 66 | 37 | 29 | | |
| Ngành 2: 7510301 | Xét tuyển kết hợp | 40 | 40 | 0 | 27 | 27 | | 23,58 | | 55 | 50 | 5 | 39 | 39 | 0 | 22.5 | |
| Tổ hợp: A00 | | | | | 8 | 8 | | | | | | | 19 | 19 | 0 | | |
| Tổ hợp: A01 | | | | | 19 | 19 | | | | | | | 20 | 20 | 0 | | |
| Ngành 2: 7510301 | Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy | | | | | | | | | 30 | 25 | 5 | 8 | 8 | 0 | 19.3 | |
| Ngành 3: 7480201 | Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT | 600 | 470 | 130 | 869 | 692 | 177 | 26,90 TTNV = 1 | 25,90 TTNV <= 9 | 585 | 470 | 115 | 613 | 455 | 158 | 27.25 TTNV = 1 | 25.85 TTNV <= 7 |
| Tổ hợp: A00 | | | | | 400 | 329 | 71 | | | | | | 470 | 353 | 117 | | |
| Tổ hợp: A01 | | | | | 469 | 363 | 106 | | | | | | 143 | 102 | 41 | | |
| Ngành 3: 7480201 | Xét tuyển kết hợp | 325 | 300 | 25 | 102 | 100 | 02 | 27,44 | 24,20 | 195 | 170 | 25 | 195 | 179 | 16 | 27.97 | 22.77 |
| Tổ hợp: A00 | | | | | 27 | 85 | 2 | | | | | | 137 | 128 | 9 | | |
| Tổ hợp: A01 | | | | | 15 | 15 | 0 | | | | | | 58 | 51 | 7 | | |

| Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển | Phương thức xét tuyển | Năm tuyển sinh 2021 | | | | | | | | Năm tuyển sinh 2022 | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ tiêu | | | Số nhập học | | | Điểm TT | | Chỉ tiêu | | | Số nhập học | | | Điểm TT | |
| | | Tổng | BVH | BVS | Tổng | BVH | BVS | BVH | BVS | Tổng | BVH | BVS | Tổng | BVH | BVS | BVH | BVS |
| Ngành 3: 7480201 | Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy | | | | | | | | | 110 | 80 | 30 | 102 | 79 | 23 | 21.5 | 16.45 |
| Ngành 4: 7480202 | Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT | 210 | 160 | 50 | 264 | 205 | 59 | 26,55 TTNV <= 5 | 25,40 TTNV <= 11 | 200 | 165 | 35 | 215 | 152 | 63 | 26.7 TTNV <= 3 | 25.05 TTNV <= 7 |
| Tổ hợp: A00 | | | | | 119 | 95 | 24 | | | | | | 148 | 102 | 46 | | |
| Tổ hợp: A01 | | | | | 145 | 110 | 35 | | | | | | 67 | 50 | 17 | | |
| Ngành 4: 7480202 | Xét tuyển kết hợp | 65 | 60 | 5 | 19 | 17 | 2 | 27,21 | 23,40 | 60 | 50 | 10 | 62 | 60 | 2 | 27.06 | 23.41 |
| Tổ hợp: A00 | | | | | 10 | 9 | 1 | | | | | | 48 | 46 | 2 | | |
| Tổ hợp: A01 | | | | | 9 | 8 | 1 | | | | | | 14 | 14 | 0 | | |
| Ngành 4: 7480202 | Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy | | | | | | | | | 40 | 25 | 15 | 38 | 37 | 1 | 20.65 | 18.98 |
| Ngành 5: 7480101 | Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT | | | | | | | | | 120 | 120 | | 133 | 133 | | 26.9 TTNV <= 2 | |
| Tổ hợp: A00 | | | | | | | | | | | | | 95 | 95 | | | |
| Tổ hợp: A01 | | | | | | | | | | | | | 38 | 38 | | | |
| Ngành 5: 7480101 | Xét tuyển kết hợp | | | | | | | | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| Tổ hợp: A00 | | | | | | | | | | | | | 0 | 0 | | | |
| Tổ hợp: A01 | | | | | | | | | | | | | 0 | 0 | | | |
| Ngành 5: 7480101 | Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy | | | | | | | | | 0 | 0 | | 0 | 0 | | | |
| Ngành 6: 7520216 | Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT | 65 | 0 | 65 | 29 | | 29 | | 19,40 TTNV <= 4 | 65 | | 65 | 79 | | 79 | | 19.05 TTNV = 1 |
| Tổ hợp: A00 | | | | | 23 | | 23 | | | | | | 58 | | 58 | | |
| Tổ hợp: A01 | | | | | 6 | | 6 | | | | | | 21 | | 21 | | |
| Ngành 6: 7520216 | Xét tuyển kết hợp | 5 | 0 | 5 | 0 | | 0 | | 23,78 | 5 | | 5 | 0 | | 0 | | 27.41 |
| Tổ hợp: A00 | | | | | 0 | | 0 | | | | | | 0 | | 0 | | |
| Tổ hợp: A01 | | | | | 0 | | 0 | | | | | | 0 | | 0 | | |
| Ngành 6: 7520216 | Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy | | | | | | | | | 5 | | 5 | 0 | | 0 | | 18.40 |
| Ngành 7: 7520208 | Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT | | | | | | | | | 65 | | 65 | 41 | | 41 | | 20.7 TTNV = 1 |
| Tổ hợp: A00 | | | | | | | | | | | | | 23 | | 23 | | |
| Tổ hợp: A01 | | | | | | | | | | | | | 18 | | 18 | | |
| Ngành 7: 7520208 | Xét tuyển kết hợp | | | | | | | | | 5 | | 5 | 1 | | 1 | | 25.48 |
| Tổ hợp: A00 | | | | | | | | | | | | | 1 | | 1 | | |
| Tổ hợp: A01 | | | | | | | | | | | | | 0 | | 0 | | |
| Ngành 7: 7520208 | Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy | | | | | | | | | 5 | | 5 | 1 | | 1 | | 18.40 |

| Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển | Phương thức xét tuyển | Năm tuyển sinh 2021 | | | | | | | | Năm tuyển sinh 2022 | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ tiêu | | | Số nhập học | | | Điểm TT | | Chỉ tiêu | | | Số nhập học | | | Điểm TT | |
| | | Tổng | BVH | BVS | Tổng | BVH | BVS | BVH | BVS | Tổng | BVH | BVS | Tổng | BVH | BVS | BVH | BVS |
| **Khối ngành VII** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Ngành 1: 7329001 | Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT | **225** | **150** | **75** | ***281*** | ***203*** | ***78*** | 26,35 *TTNV <= 2* | 25,05 TTNV <= 20 | **200** | **125** | **75** | ***224*** | ***124*** | ***100*** | 26.45 *TTNV <= 3* | 24.25 *TTNV <= 8* |
| *Tổ hợp: A00* | | | | | *65* | *49* | *16* | | | | | | *118* | *78* | *40* | | |
| *Tổ hợp: A01* | | | | | ***109*** | *84* | *25* | | | | | | *48* | *23* | *25* | | |
| *Tổ hợp: D01* | | | | | *107* | *70* | *37* | | | | | | *58* | *23* | *35* | | |
| Ngành 1: 7329001 | Xét tuyển kết hợp | **95** | **80** | **10** | ***39*** | ***33*** | ***06*** | 25,81 | 22,43 | **55** | **50** | **5** | ***55*** | ***53*** | ***2*** | 26.45 | 22.64 |
| *Tổ hợp: A00* | | | | | *17* | *16* | *01* | | | | | | *30* | *29* | *1* | | |
| *Tổ hợp: A01* | | | | | *16* | *14* | *02* | | | | | | *23* | *23* | *0* | | |
| *Tổ hợp: D01* | | | | | *06* | *03* | *03* | | | | | | *2* | *1* | *1* | | |
| Ngành 1: 7329001 | Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy | | | | | | | | | **35** | **25** | **10** | ***27*** | ***22*** | ***5*** | 20.2 | 17.45 |
| Ngành 2: 7320104 | Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT | **85** | **85** | **0** | ***111*** | ***111*** | | 26,55 *TTNV <= 6* | | **85** | **85** | | ***107*** | ***107*** | | 26.2 *TTNV = 1* | |
| *Tổ hợp: A00* | | | | | *06* | *06* | | | | | | | *29* | *29* | | | |
| *Tổ hợp: A01* | | | | | *21* | *21* | | | | | | | *20* | *20* | | | |
| *Tổ hợp: D01* | | | | | *84* | *84* | | | | | | | *58* | *58* | | | |
| Ngành 2: 7320104 | Xét tuyển kết hợp | **0** | **25** | **0** | **03** | **03** | | 26,93 | | **25** | **25** | | ***17*** | **17** | | 26.92 | |
| *Tổ hợp: A00* | | | | | *03* | *03* | | | | | | | *9* | *9* | | | |
| *Tổ hợp: A01* | | | | | | | | | | | | | *6* | *6* | | | |
| *Tổ hợp: D01* | | | | | | | | | | | | | *2* | *2* | | | |
| Ngành 2: 7320104 | Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy | | | | | | | | | **10** | **10** | | ***2*** | ***2*** | | 20.45 | |
| Ngành 3: 7320101 | Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT | | | | | | | | | **60** | **60** | | ***64*** | ***64*** | | 24.4 *TTNV <=3* | |
| *Tổ hợp: A00* | | | | | | | | | | | | | *14* | *14* | | | |
| *Tổ hợp: A01* | | | | | | | | | | | | | *7* | *7* | | | |
| *Tổ hợp: D01* | | | | | | | | | | | | | *43* | *43* | | | |
| Ngành 3: 7320101 | Xét tuyển kết hợp | | | | | | | | | **0** | **0** | | **0** | **0** | | | |
| *Tổ hợp: A00* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *Tổ hợp: A01* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *Tổ hợp: D01* | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Ngành 3: 7320101 | Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy | | | | | | | | | **0** | **0** | | **0** | **0** | | | |
| **Tổng** | | **3470** | **2760** | **710** | **3574** | **2883** | **691** | | | | | | | | | | |

***Ghi chú:*** *Thông tin ở Cột Điểm TT (<= n), n là thứ tự nguyện vọng ưu tiên của thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách*

**9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:**

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Học viện: https://tuyensinh.ptit.edu.vn

| TT | Tên ngành | Mã ngành | Số văn bản cho phép mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Kỹ thuật Điều khiển và tự động hoá | 7520216 | 100/QĐHV | 21/01/2021 | | | Trường tự chủ QĐ | 2021 | 2021 |
| 2 | Kỹ thuật Điện tử viễn thông | 7520207 | 4047/QĐĐT | 04/12/1997 | 125/QĐHV | 26/02/2018 | | 1997 | 2021 |
| 3 | Công nghệ Kỹ thuật Điện, điện tử | 7510301 | 5465/QĐBGDĐT | 02/10/2006 | 125/QĐHV | 26/02/2018 | | 2006 | 2021 |
| 4 | An toàn thông tin | 7480202 | 722/QĐBGDĐT | 25/02/2013 | 125/QĐHV | 26/02/2018 | | 2013 | 2021 |
| 5 | Công nghệ thông tin | 7480201 | 1368/QĐBGD&ĐT/ĐH | 13/05/1999 | 125/QĐHV | 26/02/2018 | | 1999 | 2021 |
| 6 | Công nghệ Inernet vạn vật (IoT) | 7520208 | 143/QĐHV | 26/01/2022 | | | | 2022 | 2022 |
| 7 | Kế toán | 7340301 | 5194/QĐBGDĐT | 17/08/2009 | 125/QĐHV | 26/02/2018 | | 2009 | 2021 |
| 8 | Công nghệ tài chính (Fintech) | 7340205 | 938/QĐHV | 30/10/2020 | | | Trường tự chủ QĐ | 2021 | 2021 |
| 9 | Thương mại điện tử | 7340122 | 534/QĐHV | 06/07/2018 | | | Trường tự chủ QĐ | 2018 | 2021 |
| 10 | Marketing | 7340115 | 1368/QĐBGDĐT | 16/04/2011 | 125/QĐHV | 26/02/2018 | | 2011 | 2021 |
| 11 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | 3401/QĐBGD&ĐT/ĐH | 07/09/1999 | 125/QĐHV | 26/02/2018 | | 1999 | 2021 |
| 12 | Công nghệ đa phương tiện | 7329001 | 3756/QĐBGDĐT | 26/08/2011 | 125/QĐHV | 26/02/2018 | | 2011 | 2021 |
| 13 | Truyền thông đa phương tiện | 7320104 | 1145/QĐBGDĐT | 09/04/2015 | 125/QĐHV | 26/02/2018 | | 2015 | 2021 |

| TT | Tên ngành | Mã ngành | Số văn bản cho phép mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Báo chí | 7320101 | 870/QĐ-HV | 05/07/2022 | | | Trường tự chủ QĐ | 2022 | 2022 |
| 15 | Khoa học máy tính | 7480101 | 210/QĐ-BGDĐT | 11/01/2011 | 125/QĐHV | 26/02/2018 | | 2022 | 2022 |

**10. Điều kiện bảo đảm chất lượng** (***Mẫu số 03***)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Học viện: https://tuyensinh.ptit.edu.vn

**11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Học viện**: https://tuyensinh.ptit.edu.vn

**12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của Học viện:** https://daotao.ptit.edu.vn

## II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

### 1. Tuyển sinh chính quy đại học

***1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.***

***a) Quy định chung:***

Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức là các thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam *hoặc* có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương *hoặc* đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

Đáp ứng các điều kiện khác theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện.

***b) Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT năm 2023:***

Ngoài các yêu cầu theo quy định chung ở mục a) thì thí sinh phải tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 với các bài thi/môn thi theo tổ hợp xét tuyển tương ứng các ngành của Học viện.

***c) Đối với phương thức xét tuyển kết hợp thì ngoài các yêu cầu theo quy định chung ở mục a thì thí sinh cần có thêm một trong các điều kiện sau đây:***

- Thí sinh có **Chứng chỉ quốc tế SAT**, trong thời hạn 02 năm (tính đến ngày xét tuyển) **từ 1130/1600** trở lên hoặc **ATC từ 25/36** trở lên; **và** có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 hoặc học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên;
- Thí sinh có **Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế** trong thời hạn (tính đến ngày xét tuyển) đạt **IELTS 5.5** trở lên hoặc **TOEFL iBT 65** trở lên hoặc **TOEFL ITP 513** trở lên; **và** có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 hoặc học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên;
- Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc đã tham gia kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương (TW) các môn Toán, Lý, Hóa, Tin học **và** có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 hoặc học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.
- Là học sinh chuyên các môn Toán, Lý, Hóa, Tin học của trường THPT chuyên trên phạm vi toàn quốc *(các trường THPT chuyên thuộc Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW và các trường THPT chuyên thuộc Cơ sở giáo dục đại học) hoặc* hệ chuyên thuộc các trường THPT trọng điểm quốc gia; **Và** có kết quả điểm trung bình chung học

tập lớp 10, 11, 12 hoặc học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 8,0 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.

***d) Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy thì ngoài các yêu cầu theo quy định chung ở mục a) thì thí sinh cần có thêm một trong các điều kiện sau đây:***

- Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Hà Nội năm 2023 **từ 80 điểm trở lên**;
- Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh năm 2023 **từ 700 điểm trở lên**;
- Thí sinh có điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2023 **từ 60 điểm trở lên.**

***1.2. Phạm vi tuyển sinh (Địa lý)***

Học viện tuyển sinh trên phạm vi cả nước *(thí sinh đăng ký xét tuyển vào Cơ sở đào tạo nào thì sẽ theo học tại Cơ sở đó – BVH hoặc BVS)* và quốc tế.

***1.3. Phương thức tuyển sinh***

Năm 2023, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông sử dụng **04 phương thức tuyển sinh** như sau:

**a)** Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Học viện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo *(có thông báo chi tiết riêng)*;

**b)** Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023;

**c)** Xét tuyển kết hợp giữa kết quả học tập ở bậc THPT với một trong các loại Chứng chỉ quốc tế *hoặc* Thành tích cá nhân trong các kỳ thi tuyển chọn học sinh giỏi *hoặc* Thành tích học tập tại các trường THPT chuyên như đã nêu tại điểm c mục 1.1 về Đối tượng tuyển sinh ở trên;

**d)** Xét tuyển dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy *(do các đơn vị: Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh và Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức)*.

***1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:*** Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Tổng chỉ tiêu là **4.280,** trong đó dự kiến chỉ tiêu của 02 Cơ sở đào tạo như sau:

**CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC** (Mã trường: **BVH**)

*Địa chỉ:* **Km10 Đường Nguyễn Trãi, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội**

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | | | Tổ hợp xét tuyển |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | XT dựa vào KQ thi TN THPT[1] | Xét tuyển kết hợp[2] | XT dựa vào KQ ĐGNL, ĐGTD[3] | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 1 | Đại học | 7520207 | Kỹ thuật Điện tử viễn thông | 300 | 165 | 85 | Toán, Lý, Hóa (mã A00); Toán, Lý, Anh (mã A01). |
| 2 | Đại học | 7510301 | CN Kỹ thuật Điện, điện tử | 150 | 80 | 45 | |
| 3 | Đại học | 7480201 | Công nghệ thông tin | 455 | 250 | 125 | |
| 4 | Đại học | 7480202 | An toàn thông tin | 140 | 75 | 45 | |
| 5 | Đại học | 7480101 | Khoa học máy tính | 70 | 40 | 20 | |
| 6 | Đại học | 7329001 | Công nghệ đa phương tiện | 120 | 65 | 35 | Toán, Lý, Hóa (mã A00); Toán, Lý, Anh (mã A01); Toán, Văn, Anh (mã D01). |
| 7 | Đại học | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện | 70 | 40 | 20 | |
| 8 | Đại học | 7320101 | Báo chí | 35 | 20 | 10 | |
| 9 | Đại học | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 115 | 65 | 30 | |
| 10 | Đại học | 7340122 | Thương mại điện tử | 70 | 40 | 20 | |
| 11 | Đại học | 7340115 | Marketing | 150 | 80 | 40 | |
| 12 | Đại học | 7340301 | Kế toán | 100 | 55 | 25 | |
| 13 | Đại học | 7340205 | Công nghệ tài chính (Fintech) | 65 | 35 | 20 | |
| | | | **Tổng cộng** | **1840** | **1010** | **520** | |
| **Chương trình Chất lượng cao trình độ đại học theo TT23** | | | | | | | |
| 1. | Đại học | 7480201_CLC | **Công nghệ thông tin** | **250** | | | *Chi tiết tại mục 1.12.1* |
| 2 | Đại học | 7340115_CLC | **Marketing (Dự kiến)** | **50** | | | *Chi tiết tại mục 1.12.2* |

***Ghi chú:***

*(1) Tên phương thức XT: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã phương thức XT trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT **là 100**);*

*(2) Tên phương thức XT: Xét tuyển kết hợp (mã phương thức XT trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT **là 410**);*

*(3) Tên phương thức XT: Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy (mã phương thức XT trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT **là 402**);*

**CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA NAM** (Mã trường: **BVS**)

*Địa chỉ:* **Số 11 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh**

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | | | Tổ hợp xét tuyển |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | XT dựa vào KQ thi TN THPT[1] | Xét tuyển kết hợp[2] | XT dựa vào KQ ĐGNL, ĐGTD[3] | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| 1 | Đại học | 7520207 | Kỹ thuật Điện tử viễn thông | 50 | 25 | 15 | Toán, Lý, Hóa (mã A00); Toán, Lý, Anh (mã A01). |
| 2 | Đại học | 7510301 | CN Kỹ thuật Điện, điện tử | 50 | 25 | 15 | |
| 3 | Đại học | 7520216 | Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa | 45 | 25 | 15 | |
| 4 | Đại học | 7520208 | Công nghệ Inernet vạn vật | 40 | 20 | 15 | |
| 5 | Đại học | 7480201 | Công nghệ thông tin | 110 | 60 | 30 | |
| 6 | Đại học | 7480202 | An toàn thông tin | 40 | 20 | 10 | |
| 7 | Đại học | 7329001 | Công nghệ đa phương tiện | 55 | 30 | 15 | Toán, Lý, Hóa (mã A00); Toán, Lý, Anh (mã A01); Toán, Văn, Anh (mã D01). |
| 8 | Đại học | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 30 | 15 | 5 | |
| 9 | Đại học | 7340115 | Marketing | 45 | 25 | 10 | |
| 10 | Đại học | 7340301 | Kế toán | 40 | 20 | 10 | |
| | | | **Tổng cộng** | **505** | **265** | **140** | |
| **Chương trình Chất lượng cao trình độ đại học theo TT23** | | | | | | | |
| | Đại học | 7480201_CLC | **Công nghệ thông tin** | **50** | | | *Chi tiết tại mục 1.12.1* |

***Ghi chú:***

*(1) Tên phương thức XT: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã phương thức XT trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT **là 100**);*

*(2) Tên phương thức XT: Xét tuyển kết hợp (mã phương thức XT trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT **là 410**);*

*(3) Tên phương thức XT: Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy (mã phương thức XT trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT **là 402**);*

### *1.5. Ngưỡng đầu vào*

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT: Học viện sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023;

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với Phương thức xét tuyển kết hợp: thí sinh có kết quả điểm trung bình chung học tập các năm học lớp 10, lớp 11, lớp 12 đạt từ 7,5 đến 8,0 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên tùy theo từng loại đối tượng

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với Phương thức *xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy:*

  ✓ Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Hà Nội năm 2023 từ 80 điểm trở lên.

✓ Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh năm 2023 từ 700 điểm trở lên.

✓ Thí sinh có điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2023 từ 60 điểm trở lên

- Các điều kiện xét tuyển: theo quy định và lịch trình chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

***1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.***

**a) Chính sách học bổng:**

*i)* Năm 2023, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông tiếp tục áp dụng chính sách **học bổng đặc biệt** với số lượng dự kiến **tối đa là 30 suất** học bổng có tổng trị giá học bổng **khoảng 3 tỷ đồng**. Đối tượng để được xét cấp học bổng đặc biệt này là các thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn Toán, Lý, Hóa và Tin học. Với học bổng đặc biệt này, thí sinh sẽ được miễn học phí trong toàn bộ thời gian học tập với điều kiện phải đảm bảo điểm trung bình chung tích lũy năm học liên tục đạt từ loại Giỏi trở lên.

Học viện tiếp tục duy trì chính sách học bổng cho các thí sinh đạt thành tích cao:

*ii)* **Học bổng miễn 100%** học phí trong năm học thứ nhất với tối đa **100 suất** cho các thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc tế, quốc gia hoặc thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giải cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW các môn Toán, Lý, Hóa và Tin học hoặc đạt kết quả cao trong kỳ thi tốt nghiệp THPT.

*iii)* **Học bổng miễn 50%** học phí trong năm học thứ nhất với tối đa **300 suất** cho các thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi và các thí sinh đạt kết quả cao trong kỳ thi tốt nghiệp THPT.

*Ghi chú: Thí sinh chỉ được xét và cấp một Loại học bổng trong chính sách học bổng nêu trên; xét cấp học bổng thực hiện xét từ trên xuống cho đến hết số suất học bổng.*

*iv)* Ngoài ra, sinh viên còn có nhiều cơ hội để được nhận các xuất học bổng của các doanh nghiệp hàng đầu như Samsung, VNPT, Mobifone, Viettel, FPT, AGR, ...

**b) Nguyên tắc xét tuyển:**

❖ ***Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023:***

- Xét tuyển theo ngành và theo tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển;
- Điểm trúng tuyển của các tổ hợp bài thi/môn thi trong cùng một ngành là bằng nhau ***(không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp trong cùng một ngành)***;

- Xét trúng tuyển từ thí sinh có kết quả cao xuống và đảm bảo chất lượng tuyển sinh;
- Xét tuyển các nguyện vọng bình đẳng ***(không có điểm chênh lệch giữa các nguyện vọng trong cùng một ngành)***, nếu thí sinh không trúng tuyển nguyện vọng ở thứ tự ưu tiên thứ nhất (nguyện vọng 1) thì sẽ được tự động xét tuyển ở nguyện vọng ưu tiên thứ hai (nguyện vọng 2) và kế tiếp;
- Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký, khi đã trúng tuyển ở nguyện vọng nào thì không được xét tuyển tiếp ở nguyện vọng sau;
- Điểm trúng tuyển được tính theo thang điểm 10 trên tổng điểm tối đa của 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển là 30 điểm;
- Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Học viện ***không sử dụng tiêu chí phụ riêng*** để xét tuyển;
- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời gian quy định của Học viện. Nếu quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem là từ chối nhập học.
- Các điều kiện khác thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện.

❖ ***Đối với phương thức xét tuyển kết hợp:***

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển 02 nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một (01) nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký;
- Xét tuyển theo ngành và theo kết quả học tập của năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của các môn học tương ứng với tổ hợp bài thi/môn thi của ngành đăng ký xét tuyển;
- Xét trúng tuyển từ thí sinh có kết quả cao xuống cho đến hết chỉ tiêu;
- Điểm trúng tuyển của các tổ hợp trong cùng một ngành là bằng nhau;
- Điểm trúng tuyển được tính bằng tổng của ba (03) điểm bình quân kết quả học tập ở năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của ba (03) môn học tương ứng với tổ hợp bài thi/môn thi đã đăng ký xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo *(nếu có)*;
- Nếu xét tuyển kết hợp không đủ chỉ tiêu thì số chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo phương thức khác;
- **Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vẫn phải đăng ký nguyện vọng** trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung **(thí sinh xếp nguyện vọng đã đủ điều kiện trúng tuyển là nguyện vọng 1 khi đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống để được trúng tuyển chính thức vào Học viện)**;

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trên Hệ thống tuyển sinh và theo kế hoạch quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nếu quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem là từ chối nhập học.

❖ ***Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy:***

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển 02 nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một (01) nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký;
- Xét tuyển theo ngành và theo điểm xét tuyển đã quy đổi về thang điểm 30;
- Xét trúng tuyển từ thí sinh có kết quả cao xuống cho đến hết chỉ tiêu;
- Điểm trúng tuyển của các tổ hợp trong cùng một ngành là bằng nhau;
- Điểm xét tuyển (ĐXT) được quy đổi về theo thang điểm 30 như sau:
    - ĐXT theo kỳ thi đánh gia năng lực của Đại học quốc gia Hà Nội:

      **ĐXT = điểm ĐGNL *30/150 + điểm ưu tiên (nếu có)**
    - ĐXT theo kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh:

      **ĐXT = điểm ĐGNL *30/1200 + điểm ưu tiên (nếu có)**
    - ĐXT theo kỳ thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội:

      **ĐXT = điểm ĐGTD *30/100 + điểm ưu tiên (nếu có)**
- Nếu xét tuyển theo phương thức dựa vào kết quả bài thi ĐGNL hoặc ĐGTD không đủ chỉ tiêu thì số chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo phương thức khác;
- **Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vẫn phải đăng ký nguyện vọng** trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung **(thí sinh xếp nguyện vọng đã đủ điều kiện trúng tuyển là nguyện vọng 1 khi đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống để được trúng tuyển chính thức vào Học viện)**;
- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trên Hệ thống tuyển sinh và theo kế hoạch quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nếu quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem là từ chối nhập học.

❖ ***Học viện không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu để xét tuyển.***

**c) Ngành, mã ngành, tổ hợp xét tuyển:**

| TT | Ngành đào tạo | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển |
|---|---|---|---|
| 1 | Kỹ thuật Điện tử viễn thông | 7520207 | A00, A01 |
| 2 | Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử | 7510301 | A00, A01 |
| 3 | Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa | 7520216 | A00, A01 |

| TT | Ngành đào tạo | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển |
|---|---|---|---|
| 4 | Công nghệ Inernet vạn vật (IoT) | 7520208 | A00, A01 |
| 5 | Công nghệ thông tin | 7480201 | A00, A01 |
| 6 | An toàn thông tin | 7480202 | A00, A01 |
| 7 | Khoa học máy tính | 7480101 | A00, A01 |
| 8 | Công nghệ đa phương tiện | 7329001 | A00, A01, D01 |
| 9 | Truyền thông đa phương tiện | 7320104 | A00, A01, D01 |
| 10 | Báo chí | 7320101 | A00, A01, D01 |
| 11 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | A00, A01, D01 |
| 12 | Thương mại điện tử | 7340122 | A00, A01, D01 |
| 13 | Marketing | 7340115 | A00, A01, D01 |
| 14 | Kế toán | 7340301 | A00, A01, D01 |
| 15 | Công nghệ tài chính (Fintech) | 7340205 | A00, A01, D01 |

***Ghi chú:***

- Tổ hợp **A00**: Toán, Vật lý, Hóa học;
- Tổ hợp **A01**: Toán, Vật lý, Tiếng Anh;
- Tổ hợp **D01**: Toán, Văn, Tiếng Anh.

***1.7. Tổ chức tuyển sinh:*** Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

**a)** Phương thức tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Theo quy định và theo lịch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**b)** Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023:

- Hình thức ĐKXT: Trực tuyến theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thời gian xét tuyển: Theo lịch xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Các điều kiện xét tuyển: Không tổ chức sơ tuyển

**c)** Phương thức xét tuyển kết hợp và xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy:

- Thời gian đăng ký và nhận hồ sơ ĐKXT: **Từ 15/04/2023 đến hết 30/05/2023**;
- Hình thức đăng ký xét tuyển và nộp hồ sơ: thí sinh khai hồ sơ, đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Cổng xét tuyển trực tuyến của Học viện tại địa chỉ https://xettuyen.ptit.edu.vn và nộp hồ sơ (gửi qua đường Bưu điện, không nhận hồ sơ trực tiếp) cho các Cơ sở đào tạo của Học viện;
- Công bố kết quả xét tuyển: **Dự kiến tháng 6/2023**.

***1.8. Chính sách ưu tiên:***

**a)** Học viện thực hiện tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Thông báo của Học viện, không giới hạn số lượng chỉ tiêu (có Thông báo riêng);

**b)** Học viện thực hiện chính sách ưu tiên về đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Cụ thể:

- Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp (thí sinh tốt nghiệp năm 2023 và năm 2022).
- Từ năm 2023, điểm ưu tiên (ưu tiên đối tượng và khu vực) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

***Điểm ưu tiên = [(30 – Tổng điểm đạt được(*))/7,5] x Mức điểm ưu tiên theo quy định***

*(*) Tổng điểm đạt được là điểm xét tuyển (không gồm điểm ưu tiên) tương ứng với từng phương thức xét tuyển (là kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với PTXT dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT đối với PTXT kết hợp hoặc kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy sau quy đổi về thang điểm 30 đối với PTXT dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy).*

***1.9. Lệ phí xét tuyển:*** *theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện.*

***1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy***; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Học phí trình độ đại học hệ chính quy chương trình đại trà năm học 2023-2024: trung bình từ khoảng 24,5 triệu đồng đến 27,8 triệu đồng/năm tùy theo từng ngành học;
- Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Mức học phí được điều chỉnh theo lộ trình phù hợp tương xứng với chất lượng đào tạo và đảm bảo tỷ lệ tăng không quá 15%/năm (theo Nghị định 81/2021/NĐCP của Chính phủ).

***1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm***

- Tuyển sinh đợt 1: *Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT*
- Tuyển sinh bổ sung: sẽ có thông báo riêng trước 15 ngày thí sinh đăng ký xét tuyển.

***1.12. Các nội dung khác*** (không trái quy định hiện hành)

*1.12.1 Chương trình chất lượng cao ngành Công nghệ thông tin*

a) Các thí sinh sau khi trúng tuyển vào Học viện ở các ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông, Kỹ thuật Điện điện tử, Công nghệ thông tin, An toàn thông tin, Khoa học máy tính, Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa và Công nghệ Internet vạn vật (IoT) sẽ **được đăng ký xét tuyển vào chương trình chất lượng cao ngành Công nghệ thông tin**;

b) Các thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét tuyển kết hợp (với đối tượng đã có Chứng chỉ SAT/ACT hoặc Chứng chỉ tiếng Anh) vào các ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông, Kỹ thuật Điện điện tử, Công nghệ thông tin, An toàn thông tin, Khoa học máy tính, Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa và Công nghệ Inernet vạn vật (IoT) **được ưu tiên xét tuyển thẳng vào chương trình chất lượng cao ngành Công nghệ thông tin** *(nếu có nguyện vọng)*; với các đối tượng còn lại trong phương thức xét tuyển kết hợp, sau khi trúng tuyển sẽ được đăng ký xét tuyển vào chương trình chất lượng cao ngành Công nghệ thông tin giống như đối tượng đã trúng tuyển theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT như mục a nêu trên.

*(Thông tin chi tiết về xét tuyển Chương trình chất lượng cao ngành Công nghệ thông tin sẽ có trong Thông báo riêng)*

*1.12.2 Chương trình chất lượng cao ngành Marketing*

Năm 2023, Học viện dự kiến sẽ bắt đầu tuyển sinh và đào tạo **chương trình chất lượng cao ngành Marketing** theo định hướng Marketing số (*Digital Marketing*), dự kiến chỉ tiêu là 50 chỉ tiêu

*(Thông tin chi tiết về xét tuyển Chương trình chất lượng cao ngành Marketing sẽ có trong Thông báo riêng)*

*1.12.3 Chương trình liên kết quốc tế*

Năm 2023, Học viện triển khai tuyển sinh các chương trình liên kết quốc tế: (1) Chương trình liên kết quốc tế 2+2 cấp bằng Cử nhân Công nghệ thông tin của Đại học La Trobe (Úc); (2) Dự kiến tuyển sinh Chương trình liên kết quốc tế 3+1 hoặc 2+2 cấp bằng Cử nhân Đa Phương Tiện của Đại học Canberra (Úc); (3) Dự kiến tuyển sinh Chương trình liên kết quốc tế 3+1 hoặc 2+2 theo hình thức đơn bằng hoặc song bằng ngành Công nghệ tài chính với Đại học Hudderfield, Vương quốc Anh trong năm 2023; với nội dung chương trình đào tạo nhiều ưu việt, đồng thời có nhiều cơ hội việc làm và định cư ở nước ngoài sau tốt nghiệp; dự kiến chỉ tiêu là 20 chỉ tiêu cho mỗi chương trình (Thông tin chi tiết tại: https://cie.ptit.edu.vn, https://tuyensinh.ptit.edu.vn).

*1.12.4 Phân loại và xếp lớp học tiếng Anh:*

Sau khi nhập học, Học viện sẽ tổ chức kỳ kiểm tra phân loại đầu vào tiếng Anh để tiến hành xếp lớp theo trình độ tiếng Anh cho sinh viên nhằm đảm bảo sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo tiếng Anh sẽ đạt được chuẩn đầu ra tiếng Anh là TOEIC 450 điểm quốc tế.

*1.12.5. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy*

*a) Địa chỉ các trang thông tin điện tử của Học viện:*

Cơ sở đào tạo phía Bắc (BVH): https://ptit.edu.vn và https://tuyensinh.ptit.edu.vn

Cơ sở đào tạo phía Nam (BVS): https://ptithcm.edu.vn

*b) Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:*

Cơ sở đào tạo phía Bắc (BVH): (024) 33528122, (024) 33512252

Cơ sở đào tạo phía Nam (BVS): (028) 38297220

*c) Trang tư vấn trực tuyến:* Inbox trên trang Fanpage tuyển sinh hoặc trên cổng thông tin tuyển sinh

*d/ Fanpage*: https://facebook.com/ptittuyensinh; https://facebook.com/ptithcm.edu.vn

*e) Zalo: Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (ID 1260203497642986925)*

*1.12.6. Ký túc xá:*

Cơ sở phía Bắc có 200 chỗ cho sinh viên khóa mới, Cơ sở phía Nam có đầy đủ số chỗ cho sinh viên khóa mới.

***1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực lĩnh vực Công nghệ thông tin trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước***

*1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo trong lĩnh vực CNTT*

| TT | Tên doanh nghiệp hợp tác | Nội dung hợp tác | Thời gian |
|---|---|---|---|
| 1 | Tập đoàn Naver (Hàn Quốc) | Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo<br>Các hoạt động hợp tác chính bao gồm:<br>- Hỗ trợ vận hành 01 phòng lab nghiên cứu về công nghệ trí tuệ nhân tạo và đa phương tiện<br>- Xây dựng các bộ bài giảng, học liệu số<br>- Tổ chức các khóa đào tạo về trí tuệ nhân tạo cho sinh viên<br>- Tiến hành 05 dự án, đề tài nghiên cứu<br>- Trao tặng 05 suất học bổng cho các nghiên cứu sinh và học viên cao học của Học viện<br>Hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp, sáng tạo tại Học viện | 30/8/2022-30/8/2023 |
| 2 | Học viện Công nghệ Shibaura (Nhật Bản) | Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin<br>Các hoạt động hợp tác chính bao gồm:<br>- Trao đổi học thuật<br>- Hỗ trợ các chương trình học bổng trao đổi sinh viên | 1/12/2022-1/12/2023 |
| 3 | Viện JAIST Nhật Bản | Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ<br>Các hoạt động hợp tác chính bao gồm:<br>- Trao đổi học thuật,<br>- Hỗ trợ các chương trình học bổng cho học viên cao học ngành công nghệ thông tin | 6/2/2023-6/2/2028 |

| TT | Tên doanh nghiệp hợp tác | Nội dung hợp tác | Thời gian |
|---|---|---|---|
| 4 | ĐH Lille 1-Khoa học và Công nghệ (Pháp) | Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông<br>Các hoạt động hợp tác chính bao gồm:<br>- Trao đổi học thuật<br>- Trao đổi giảng viên, sinh viên<br>- Thực hiện các đề tài nghiên cứu chung | 4/2/2020-4/2/2025 |
| 8 | Tập đoàn Qualcomm (Hoa Kỳ) | Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ, viễn thông<br>Các hoạt động hợp tác chính bao gồm:<br>- Trao đổi học thuật<br>- Hỗ trợ 04 dự án nghiên cứu của Học viện về công nghệ và viễn thông | 8/7/2021 đến khi công việc kết thúc (đã thực hiện các dự án 2022, đang triển khai các dự án 2023 |
| 10 | Trung tâm Phát triển Tin học Nâng cao (CDAC- Ấn Độ) | Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông<br>Các hoạt động hợp tác chính bao gồm:<br>- Hỗ trợ thành lập Trung tâm Đào tạo và Phát triển phần mềm chất lượng cao tại cơ sở của Học viện tại TP.HCM<br>- Hỗ trợ các thiết bị phục vụ công tác đào tạo nguồn nhân lực về công nghệ thông tin | 7/8/2020 đến khi dự án kết thúc |
| 11 | Viện NICT (Nhật Bản) | Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông<br>Các hoạt động hợp tác chính bao gồm:<br>- Trao đổi học thuật<br>- Hỗ trợ các dự án, đề tài nghiên cứu về công nghệ thông tin và viễn thông do Học viện chủ trì hoặc tham gia | 30/6/2021-30/6/2026 |
| 12 | Tập đoàn HCL (Ấn Độ) | Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông<br>Các hoạt động hợp tác chính bao gồm:<br>- Tài trợ Phòng Lab 5G, tiến hành các dự án nghiên cứu<br>- Tổ chức các buổi thuyết giảng, hội thảo<br>- Tổ chức chương trình hợp tác đào tạo ngắn hạn cho sinh viên | 1/11/2021-1/11/2024 |
| 13 | Viện Công nghệ Kyushu (KyuTech-Nhật Bản) | Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông<br>Các hoạt động hợp tác chính bao gồm:<br>- Trao đổi học thuật<br>- Trao đổi sinh viên, giảng viên | 13/12/2021-12/12/2026 |
| 14 | Samsung Electronics Vietnam | Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin<br>Các hoạt động hợp tác chính bao gồm: | 8/12/2022-8/12/2025 |

| TT | Tên doanh nghiệp hợp tác | Nội dung hợp tác | Thời gian |
|---|---|---|---|
| | | - Xây dựng và hỗ trợ vận hành cho 01 phòng lab nghiên cứu về công nghệ thông tin tại Học viện<br>- Hỗ trợ chương trình ươm mầm tài năng và học bổng cho sinh viên<br>- Hỗ trợ tổ chức các khóa đào tạo về ứng dụng thuật toán<br>- Hỗ trợ thực hiện các đề tài nghiên cứu<br>- Hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo tại Học viện<br>- Hỗ trợ các hoạt động truyền thông | |
| 15 | Đại học Canberra (Australia) | Hợp tác trong đào tạo ngành công nghệ thông tin | 27/10/2022-27/10-2027 |
| 16 | Công ty công nghệ TEMIX (Italia) | - Hợp tác trong trao đổi công nghệ<br>Kết nối các chương trình liên kết đào tạo và trao đổi cán bộ, giảng viên, sinh viên | 29/3/2022-đến khi hoàn thành các hoạt động hợp tác |
| 17 | Đại học SIENA (Italia) | Hợp tác trong chương trình liên kết đào tạo và trao đổi cán bộ, giảng viên, sinh viên | 2022-2029 |
| 18 | Đại học LaTrobe (Australia) | Hợp tác trong đào tạo cử nhân ngành Công nghệ thông tin | 13/7/2020-13/7/2025 |
| 19 | Đại học Palermo (Italia) | Hợp tác trong chương trình liên kết đào tạo và trao đổi cán bộ, giảng viên, sinh viên | |
| 20 | Đại học Bellevue (Hoa Kỳ) | Hợp tác trong đào tạo cử nhân ngành An toàn thông tin và thạc sỹ ngành Khoa học máy tính | 1/6/2022-1/6/2027 |
| 21 | Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội (Viettel) | Hợp tác toàn diện về khoa học công nghệ và chuyển đổi số, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực | 2021 - 2026 |
| 22 | FPT telecom | - Xây dựng hệ thống học liệu chuyên ngành, tài trợ Phòng Lab nghiên cứu về Viễn thông, trao học bổng sinh viên, tuyển dụng và thực hiện các chương<br>- Hợp tác triển khai các đề tài nghiên cứu trên cơ sở phát huy nguồn lực chung của hai đơn vị. FPT Telecom sẽ đồng hành và bảo trợ cho các hoạt động nghiên cứu của Khoa Viễn thông thông qua hệ thống được mô phỏng | 2021 - 2025 |
| 23 | Công ty Chứng khoán VNDIRECT | Hợp tác nghiên cứu, đào tạo trong lĩnh vực Công nghệ Tài chính và phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên | 2021 - 2023 |
| 24 | Công ty Cổ phần Công nghệ mạng Lancs Việt Nam (LANCS). | Hợp tác nghiên cứu, tạo ra sản phẩm điện tử, viễn thông mới (các thiết bị công nghệ cao, thiết bị mạng viễn thông thế hệ mới,…) | 2022 - 2025 |

| TT | Tên doanh nghiệp hợp tác | Nội dung hợp tác | Thời gian |
|---|---|---|---|
| 25 | Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông | Hợp tác nghiên cứu, đưa vào ứng dụng các thành tựu của công nghiệp 4.0 về Công nghệ số vào phát triển sản phẩm chiếu sáng mới: Ngôi nhà thông minh; Đường phố thông minh; Nông nghiệp Công nghệ cao và Nông nghiệp chính xác | 2022 - 2025 |
| 26 | Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông – VNPT (VNPT Technology) | Hợp tác xây dựng và cập nhật hệ thống học liệu, tài liệu chuyên ngành; tài trợ xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.; cử các chuyên gia tham gia công tác giảng dạy cho sinh viên của theo nhu cầu của học viện; trao tặng học bổng, hỗ trợ kinh phí tổ chức các sự kiện và cuộc thi nghiên cứu khoa học cho sinh viên<br>Phối hợp xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo đại học, sau đại học và chuyên sâu đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của VNPT Technology; tổ chức các chương trình thăm quan/hội thảo/đào tạo/thực tập tại doanh nghiệp định kỳ hàng năm phục vụ công tác đào tạo cho sinh viên. | 2022 – 2025 |
| 27 | Công ty Cổ phần Lumi Việt Nam (LUMI) | Hợp tác về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực IoT | 2022 – 2025 |
| 28 | Hiệp hội Thương mại Điện tử Việt Nam (VECOM), | Hợp tác đào tạo nghiên cứu khoa học, tham gia các hoạt động hướng dẫn thực hành, cung cấp nền tảng (các phần mềm ứng dụng) để sinh viên thực hành các học phần kiến thức liên quan đến Thương mại điện tử của PTIT (Bán lẻ trực tuyến, Khởi sự kinh doanh Thương mại điện tử, Chuyên đề…). | 2022 - 2025 |
| 29 | Công ty TNHH phần mềm LAMECO | | |
| 30 | Công ty Cổ phần ECOM GROUP | | |
| 31 | Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm Tài chính (FSS) | Phối hợp tổ chức các chương trình lan tỏa kiến thức, kỹ năng thực tế về chuyên môn công nghệ tài chính dành cho sinh viên, hợp tác trong các hoạt động hướng nghiệp, thực tập & tuyển dụng và hợp tác phối hợp nghiên cứu về công nghệ tài chính | 2022 - 2025 |

*1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học* (không trái các quy định hiện hành).

***1.14. Tài chính:***

*a) Tổng nguồn thu hợp pháp/năm là* 367.724.390.493 đồng

*b) Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh là khoảng 23,75 triệu đồng/sinh viên/năm.*

**III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA HỌC VỪA LÀM (*Mẫu số 01*)**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của Học viện: https://tuyensinh.ptit.edu.vn.

## IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA (*Mẫu số 02*)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của Học viện: https://tuyensinh.ptit.edu.vn.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

**TS. Vũ Tuấn Lâm**

*Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học*

## III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA HỌC VỪA LÀM

### 1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

*a. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng được điều kiện sau:*

*- Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:*

+ Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

+ Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

- Nộp hồ sơ và lệ phí đăng ký xét tuyển đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời gian quy định.

*b. Những trường hợp không đủ các điều kiện kể trên và những người thuộc diện dưới đây không được dự tuyển:*

- Không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự; đang truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc trong thời kỳ thi hành án hình sự;

- Những người bị tước quyền dự tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự tuyển;

- Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cho phép đi học.

### 2. Phạm vi tuyển sinh (địa lý)

Học viện tuyển sinh trên phạm vi cả nước *(thí sinh đăng ký xét tuyển vào Cơ sở đào tạo nào thì sẽ theo học tại Cơ sở đó – BVH hoặc BVS).*

**3. Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển

- Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, 2023 hoặc kết quả 3 năm học THPT với các môn tương ứng với tổ hợp môn xét tuyển để thực hiện việc xét tuyển;
- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo ngành và theo tổ hợp các môn tương ứng (*Bảng chỉ tiêu dưới đây*);

### 4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

| STT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | | Số văn bản đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | BVH | BVS | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| 1. | Đại học VLVH | 7520207 | Kỹ thuật điện tử viễn thông | | | **200** | **90** | 8739/ĐH | 16/09/1999 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1999 |
| 2. | Đại học VLVH | 7480201 | Công nghệ thông tin | | | **300** | **65** | 8739/ĐH | 16/09/1999 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1999 |
| 3. | Đại học VLVH | 7340101 | Quản trị kinh doanh | | | **250** | **50** | 8739/ĐH | 16/09/1999 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1999 |

**5. Ngưỡng đầu vào**

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT: Tổng điểm thi của tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển đạt từ 15,0 điểm trở lên;
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với Phương thức xét tuyển dựa vào dựa vào kết quả học bạ THPT: Tổng của ba (03) điểm bình quân kết quả học tập ở năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của ba (03) môn học tương ứng với tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển đạt từ 15,0 điểm trở lên;

**6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Học viện**

***Nguyên tắc xét tuyển:***

- Xét tuyển theo ngành và theo tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển;
- Điểm trúng tuyển của các tổ hợp bài thi/môn thi trong cùng một ngành là bằng nhau ***(không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp trong cùng một ngành)***;
- Xét trúng tuyển từ thí sinh có kết quả cao xuống cho đến khi hết chỉ tiêu và đảm bảo chất lượng tuyển sinh;
- Đối với Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT: Điểm trúng tuyển được tính theo thang điểm 10 trên tổng điểm tối đa của 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển là 30 điểm cộng với điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo *(nếu có)*.;
- Đối với Phương thức xét tuyển dựa vào dựa vào kết quả học bạ THPT: Điểm trúng tuyển được tính bằng tổng của ba (03) điểm bình quân kết quả học tập ở năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của ba (03) môn học tương ứng với tổ hợp bài thi/môn thi đã đăng ký xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo *(nếu có)*.
- Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải có điểm xét tuyển đạt từ 15.0 điểm trở lên theo tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển đã đăng ký (*Sau khi đã cộng điểm ưu tiên*);
- Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì sẽ xét điểm của môn 1 trong tổ hợp môn xét tuyển và cũng xét từ điểm cao xuống thấp;
- Các điều kiện khác thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**7. Tổ chức tuyển sinh:** Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

*a. Thời gian phát hành và nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:* **Liên tục trong năm**

*b. Hồ sơ tuyển sinh* gồm:

- 01 Phiếu đăng ký tuyển sinh *(Mẫu do Học viện phát hành)*;
- 02 Bản sao hợp lệ Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học phổ thông tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023) hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học (đối với thí sinh đã tốt nghiệp đại học hoặc cao đẳng);
- 02 Bản sao hợp lệ Giấy khai sinh;
- 02 Bản sao hợp lệ Học bạ Trung học phổ thông;
- 01 Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận kết quả thi THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023);
- 02 Bản sao hợp lệ các giấy tờ pháp lý minh chứng đối tượng ưu tiên được hưởng (nếu có);
- 01 Phiếu tuyển sinh *(Mẫu do Học viện phát hành)*;
- 02 Ảnh cỡ 3x4 (ghi rõ họ tên, ngày sinh ở mặt sau ảnh) chụp trong vòng 6 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ dự thi;

*c. Tổ hợp môn xét tuyển*:

| TT | Ngành đào tạo | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển |
|---|---|---|---|
| 1 | Kỹ thuật Điện tử viễn thông | 7520207 | ***Xét tuyển 1 trong 2 tổ hợp:*** A00, A01 |
| 2 | Công nghệ thông tin | 7480201 | |
| 3 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | ***Xét tuyển 1 trong 3 tổ hợp:*** A00, A01, D01 |

***Ghi chú:***

- Tổ hợp **A00**: Toán, Vật lý, Hóa;
- Tổ hợp **A01**: Toán, Vật lý, Tiếng Anh;
- Tổ hợp **D01**: Toán, Văn, Tiếng Anh.

*d. Hình thức nhận hồ sơ*: Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT bằng một trong hai phương thức sau:

- Nộp trực tiếp tại các Cơ sở đào tạo của Học viện *(Buổi sáng từ 8h00 - 11h00; Buổi chiều từ 14h00 – 17h00 các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6);*
- Gửi hồ sơ bằng đường bưu điện chuyển phát nhanh hoặc chuyển phát đảm bảo đến các địa chỉ cơ sở đào tạo của Học viện *(Thời gian nộp hồ sơ được tính theo dấu bưu điện)*.

**8. Chính sách ưu tiên:** Chính sách ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực được thực hiện theo các Quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**a)** Học viện thực hiện tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Thông báo của Học viện.

**b)** Những người có *bằng đại học* có nguyện vọng vào học VLVH, được *xét tuyển thẳng* vào học.

**c)** Học viện thực hiện chính sách ưu tiên về đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Cụ thể:

- Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp *(thí sinh tốt nghiệp năm 2023 và năm 2022)*.

- Từ năm 2023, điểm ưu tiên (ưu tiên đối tượng và khu vực) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

***Điểm ưu tiên = [(30 – Tổng điểm đạt được(*))/7,5] x Mức điểm ưu tiên theo quy định***

*(*) Tổng điểm đạt được là điểm xét tuyển (không gồm điểm ưu tiên) tương ứng với từng phương thức xét tuyển (là kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với PTXT dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT đối với PTXT dựa vào kết quả 3 năm học THPT).*

**9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:**

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển : 60.000 đ/hồ sơ
- Lệ phí xét tuyển: 30.000 đ/hồ sơ

Lệ phí xét tuyển thí sinh nộp cùng hồ sơ đăng ký dự thi.

**10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)**

**a)** Học phí trình độ đại học hệ vừa làm vừa học năm học 2022-2023: trung bình từ khoảng 23,5 triệu đồng đến 26,7 triệu đồng/năm tùy theo từng ngành học;

**b)** Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Mức học phí được điều chỉnh theo lộ trình phù hợp với chất lượng đào tạo và đảm bảo tỷ lệ tăng không quá 15%/năm.

**11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:** ***Đợt 1 vào tháng 07/2023 và Đợt 2 vào tháng 10/2023***

*Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa*

## IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA

### 1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

*a. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng được điều kiện sau:*

*- Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:*

+ Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

+ Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

- Nộp hồ sơ và lệ phí đăng ký xét tuyển đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời gian quy định.

*b. Những trường hợp không đủ các điều kiện kể trên và những người thuộc diện dưới đây không được dự tuyển:*

- Không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự; đang truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc trong thời kỳ thi hành án hình sự;

- Những người bị tước quyền dự tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự tuyển;

- Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cho phép đi học.

### 2. Phạm vi tuyển sinh (*địa lý*)

Học viện tuyển sinh trên phạm vi cả nước *(thí sinh đăng ký xét tuyển vào Cơ sở đào tạo nào thì sẽ theo học tại Cơ sở đó – BVH hoặc BVS)*.

**3. Phương thức tuyển sinh**: Xét tuyển

- Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, 2023 hoặc kết quả 3 năm học THPT với các môn tương ứng với tổ hợp môn xét tuyển để thực hiện việc xét tuyển;
- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo ngành và theo tổ hợp các môn tương ứng (*Bảng chỉ tiêu dưới đây*).

### 4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

| STT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | | Số văn bản đào tạo từ xa | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | BVH | BVS | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| 1. | Đại học TX | 7520207 | Kỹ thuật điện tử viễn thông | | | **100** | **50** | 3045/QĐ-BGD&ĐT-GDTX | 06/06/2005 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 |
| 2. | Đại học TX | 7480201 | Công nghệ thông tin | | | **500** | **50** | 3045/QĐ-BGD&ĐT-GDTX | 06/06/2005 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 |
| 3. | Đại học TX | 7340101 | Quản trị kinh doanh | | | **400** | **100** | 3045/QĐ-BGD&ĐT-GDTX | 06/06/2005 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2005 |

**5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường**

***Nguyên tắc xét tuyển:***

- Xét tuyển theo ngành và theo tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển;
- Điểm trúng tuyển của các tổ hợp bài thi/môn thi trong cùng một ngành là bằng nhau;
- Xét trúng tuyển từ thí sinh có kết quả cao xuống cho đến khi hết chỉ tiêu và đảm bảo chất lượng tuyển sinh;
- Đối với Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT: Điểm trúng tuyển được tính theo thang điểm 10 trên tổng điểm tối đa của 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển là 30 điểm cộng với điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo *(nếu có)*.;
- Đối với Phương thức xét tuyển dựa vào dựa vào kết quả học bạ THPT: Điểm trúng tuyển được tính bằng tổng của ba (03) điểm bình quân kết quả học tập ở năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của ba (03) môn học tương ứng với tổ hợp bài thi/môn thi đã đăng ký xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo *(nếu có)*.
- Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì sẽ xét điểm của môn 1 trong tổ hợp môn xét tuyển và cũng xét từ điểm cao xuống thấp;
- Các điều kiện khác thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**6. Tổ chức tuyển sinh:**

*a. Thời gian phát hành và nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:* **Từ ngày 01/02/2023 đến ngày 15/12/2023**

*b. Hồ sơ tuyển sinh* gồm:

- 01 Phiếu đăng ký tuyển sinh *(Mẫu do Học viện phát hành)*;
- 02 Bản sao hợp lệ Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học phổ thông tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023)
- 02 Bản sao hợp lệ Bằng tốt nghiệp, bảng điểm trình độ cao đẳng hoặc đại học (đối với thí sinh đã tốt nghiệp đại học hoặc cao đẳng);
- 02 Bản sao hợp lệ Giấy khai sinh;
- 02 Bản sao hợp lệ Học bạ Trung học phổ thông;
- 01 Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận kết quả thi THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023);
- 02 Bản sao hợp lệ các giấy tờ pháp lý minh chứng đối tượng ưu tiên được hưởng (nếu có);

- 01 Phiếu tuyển sinh *(Mẫu do Học viện phát hành)*;
- 02 Ảnh cỡ 3x4 (ghi rõ họ tên, ngày sinh ở mặt sau ảnh) chụp trong vòng 6 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ dự thi;

*c. Tổ hợp môn xét tuyển*:

| TT | Ngành đào tạo | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển |
|---|---|---|---|
| 1 | Kỹ thuật Điện tử viễn thông | 7520207 | ***Xét tuyển 1 trong 2 tổ hợp:*** A00, A01 |
| 2 | Công nghệ thông tin | 7480201 | |
| 3 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | ***Xét tuyển 1 trong 3 tổ hợp:*** A00, A01, D01 |

***Ghi chú:***

**a)** Tổ hợp **A00**: Toán, Vật lý, Hóa;

**b)** Tổ hợp **A01**: Toán, Vật lý, Tiếng Anh;

**c)** Tổ hợp **D01**: Toán, Văn, Tiếng Anh.

*d. Hình thức nhận hồ sơ*: Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT bằng một trong hai phương thức sau:

- Nộp trực tiếp tại các Cơ sở đào tạo của Học viện *(Buổi sáng từ 8h00 - 11h00; Buổi chiều từ 14h00 – 17h00 các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6);*
- Gửi hồ sơ bằng đường bưu điện chuyển phát nhanh hoặc chuyển phát đảm bảo đến các địa chỉ cơ sở đào tạo của Học viện *(Thời gian nộp hồ sơ được tính theo dấu bưu điện)*

**7. Chính sách ưu tiên:**

**a)** Học viện thực hiện tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Thông báo của Học viện.

**b)** Những người có *bằng đại học hoặc cao đẳng chính quy* (cũ) có nguyện vọng vào học ĐHTX, được *xét tuyển thẳng* vào học.

Những người đã có bằng tốt nghiệp đại học hoặc cao đẳng chính quy sau khi được xét tuyển thẳng vào học sẽ được xét công nhận kết quả học tập để chuyển đổi, miễn trừ những học phần mà người học tích lũy theo quy định của Học viện.

**c)** Học viện thực hiện chính sách ưu tiên về đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Cụ thể:

- Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp *(thí sinh tốt nghiệp năm 2023 và năm 2022)*;

- Từ năm 2023, điểm ưu tiên (ưu tiên đối tượng và khu vực) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

***Điểm ưu tiên = [(30 – Tổng điểm đạt được(*))/7,5] x Mức điểm ưu tiên theo quy định***
*(*) Tổng điểm đạt được là điểm xét tuyển (không gồm điểm ưu tiên) tương ứng với từng phương thức xét tuyển (là kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với PTXT dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT đối với PTXT dựa vào kết quả 3 năm học THPT).*

**8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:**

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển : 60.000 đ/hồ sơ
- Lệ phí xét tuyển: 30.000 đ/hồ sơ

Lệ phí xét tuyển thí sinh nộp cùng hồ sơ đăng ký dự thi.

**9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)**

a) Học phí trình độ đại học hệ từ xa năm học 2022-2023: trung bình từ khoảng 12 triệu đồng đến 13 triệu đồng/năm tùy theo từng ngành học;

b) Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Mức học phí được điều chỉnh theo lộ trình phù hợp với chất lượng đào tạo và đảm bảo tỷ lệ tăng không quá 15%/năm

**10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:** ***Xét tuyển liên tục, bắt đầu từ tháng 02 năm 2023***

*Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng*

# CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

## 1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 *(Người học)*

| TT | Loại chỉ tiêu | Khối ngành đào tạo | | | | | | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Khối ngành III | | Khối ngành V | | Khối ngành VII | | |
| | | BVH | BVS | BVH | BVS | BVH | BVS | |
| **1** | **Sau đại học** | **85** | **0** | **188** | **44** | **0** | **0** | **317** |
| ***1.1*** | ***TS*** | ***10*** | ***0*** | ***46*** | ***0*** | ***0*** | ***0*** | ***56*** |
| 1.1.1 | Ngành Kỹ thuật điện tử | | | 9 | | | | *9* |
| 1.1.2 | Ngành Kỹ thuật viễn thông | | | 11 | | | | *11* |
| 1.1.3 | Ngành Kỹ thuật máy tính | | | 5 | | | | *5* |
| 1.1.4 | Ngành Hệ thống thông tin | | | 21 | | | | *21* |
| 1.1.5 | Ngành Quản trị kinh doanh | 10 | | | | | | *10* |
| ***1.2*** | ***ThS*** | ***75*** | ***0*** | ***142*** | ***44*** | ***0*** | ***0*** | ***261*** |
| 1.2.1 | Ngành Kỹ thuật viễn thông | | | 32 | 4 | | | *36* |
| 1.2.2 | Ngành Kỹ thuật điện tử | | | 15 | | | | *15* |
| 1.2.3 | Ngành Hệ thống thông tin | | | 53 | 40 | | | *93* |
| 1.2.4 | Ngành Khoa học máy tính | | | 42 | | | | *42* |
| 1.2.5 | Ngành Quản trị kinh doanh | 75 | | | | | | *75* |
| **2.** | **Đại học** | **3603** | **800** | **7393** | **1764** | **1396** | **353** | **15309** |
| ***2.1.*** | ***Chính quy*** | ***2951*** | ***800*** | ***6556*** | ***1739*** | ***1396*** | ***353*** | ***13795*** |
| *2.1.1.* | *Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên* | *2951* | *800* | *2656* | *658* | *1396* | *353* | *8814* |
| 2.1.1.1 | Ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông | | | 1734 | 328 | | | *2062* |
| 2.1.1.2 | Ngành CN kỹ thuật Điện, điện tử | | | 922 | 198 | | | *1120* |
| 2.1.1.3 | Ngành Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa | | | | 98 | | | *98* |
| 2.1.1.4 | Ngành Công nghệ Inernet vạn vật (IoT) | | | | 34 | | | *34* |
| 2.1.1.5 | Ngành Quản trị kinh doanh | 689 | 233 | | | | | *922* |
| 2.1.1.6 | Ngành Thương mại điện tử | 425 | | | | | | *425* |
| 2.1.1.7 | Ngành Marketing | 872 | 301 | | | | | *1173* |
| 2.1.1.8 | Ngành Kế toán | 744 | 266 | | | | | *1010* |

| TT | Loại chỉ tiêu | Khối ngành đào tạo | | | | | | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Khối ngành III | | Khối ngành V | | Khối ngành VII | | |
| | | BVH | BVS | BVH | BVS | BVH | BVS | |
| 2.1.1.9 | Ngành Công nghệ tài chính (Fintech) | 221 | | | | | | *221* |
| 2.1.1.10 | Ngành Công nghệ đa phương tiện | | | | | 876 | 353 | *1229* |
| 2.1.1.11 | Ngành Truyền thông đa phương tiện | | | | | 456 | | *456* |
| 2.1.1.12 | Ngành Báo chí | | | | | 64 | | *64* |
| *2.1.2.* | *Các ngành đào tạo ưu tiên* | *0* | *0* | *3900* | *1081* | *0* | *0* | *4981* |
| 2.1.2.1 | Ngành Công nghệ thông tin | | | 2909 | 814 | | | |
| 2.1.2.2 | Ngành An toàn thông tin | | | 858 | 267 | | | |
| 2.1.2.3 | Ngành Khoa học máy tính | | | 133 | | | | |
| ***2.2.*** | ***Vừa làm vừa học*** | **362** | **0** | **443** | **0** | **0** | **0** | **805** |
| 2.2.1 | Ngành Quản trị kinh doanh | 362 | | | | | | 362 |
| 2.2.2 | Ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông | | | 40 | | | | 40 |
| 2.2.3 | Ngành Công nghệ thông tin | | | 403 | | | | 403 |
| ***2.3*** | ***Đào tạo từ xa*** | ***290*** | ***0*** | ***394*** | ***25*** | ***0*** | ***0*** | ***709*** |
| 2.3.1 | Ngành Quản trị kinh doanh | 290 | | | | | | *290* |
| 2.3.2 | Ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông | | | 61 | 12 | | | *73* |
| 2.3.3 | Ngành Công nghệ thông tin | | | 333 | 13 | | | *346* |

**2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:**

***2.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá***

**a)** Tổng diện tích đất của Học viện là: gần **13ha**;

**b)** *Số chỗ ở ký túc xá sinh viên*: Cơ sở đào tạo phía Bắc có 200 chỗ, Cơ sở đào tạo phía Nam có đủ chỗ cho sinh viên khóa mới.

**c)** *Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:*

| STT | Loại phòng | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m2) |
|---|---|---|---|
| 1 | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu | | |
| *1.1* | *Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ* | 10 | 14,775 |
| *1.2* | *Phòng học từ 100 – 200 chỗ* | 40 | 9,642 |
| *1.3* | *Phòng học từ 50-100 chỗ* | 80 | 9,555 |

| STT | Loại phòng | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m2) |
|---|---|---|---|
| *1.4* | *Số phòng học dưới 50 chỗ* | 61 | 4,968 |
| *1.5* | *Số phòng học đa phương tiện* | 0 | 0 |
| *1.6* | *Phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu* | 25 | 3,199 |
| 2 | Thư viện, trung tâm học liệu | 8 | 1,718 |
| 3 | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực hành, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập | 40 | 9,859 |
| | **Tổng** | **264** | **53,716** |

***2.2 Các thông tin khác***

Ngoài ra, Học viện cũng đang triển khai và dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2023 công trình Khu nhà hiệu bộ và ký túc xá tại địa chỉ Đường Đại Mỗ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích sàn xây dựng trên 16.000m2. Trong đó, 01 khối nhà hiệu bộ, phòng học, giảng đường 13 tầng với diện tích sử dụng là 10.400m2 và 01 khối nhà ký túc xá 08 tầng với diện tích sử dụng là trên 6.000m2.

**3. Danh sách giảng viên, nhà khoa học**

***3.1. Giảng viên toàn thời gian:***

| STT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ đào tạo | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Trịnh Anh Tuấn | PGS | TS | Khoa học máy tính | Công nghệ tài chính (Fintech) |
| 2 | Bùi Anh Tuấn | | TS | Quản trị kinh doanh | Công nghệ tài chính (Fintech) |
| 3 | Đặng Minh Tuấn | | TS | Cơ sở toán học cho tin học | Công nghệ tài chính (Fintech) |
| 4 | Đinh Chí Hiếu | | TS | Viễn thông - Công nghệ thông tin | Công nghệ tài chính (Fintech) |
| 5 | Nguyễn Thị Vân Anh | | TS | Quản lý kinh tế | Công nghệ tài chính (Fintech) |
| 6 | Phạm Vũ Hà Thanh | | TS | Kế toán | Công nghệ tài chính (Fintech) |
| 7 | Trần Đình Nam | | TS | Tài chính - Ngân hàng | Công nghệ tài chính (Fintech) |
| 8 | Vũ Quang Kết | | TS | Kinh tế quốc tế | Công nghệ tài chính (Fintech) |
| 9 | Đặng Phong Nguyên | | ThS | Đầu tư và Bất động sản | Công nghệ tài chính (Fintech) |
| 10 | Dương Thúy Hằng | | ThS | Quản trị và Kinh doanh Quốc tế | Công nghệ tài chính (Fintech) |
| 11 | Nguyễn Hương Anh | | ThS | Kinh doanh quốc tế | Công nghệ tài chính (Fintech) |
| 12 | Trần Quốc Khánh | | ThS | Cơ sở toán học cho tin học | Công nghệ tài chính (Fintech) |
| 13 | Bùi Xuân Phong | GS | TS | Tổ chức quản lý và kế hoạch hóa giao thông vận tải và bưu điện | Kế toán |
| 14 | Đặng Thị Việt Đức | PGS | TS | Khoa học tri thức trong kinh tế | Kế toán |
| 15 | Đỗ Thị Kim Dung | | TS | Kinh tế thương mại | Kế toán |
| 16 | Lê Thị Ngọc Phương | | TS | Kế toán | Kế toán |
| 17 | Ngô Thị Kim Quy | | TS | Toán ứng dụng | Kế toán |
| 18 | Nguyễn Thị Chinh Lam | | TS | Quản trị kinh doanh | Kế toán |
| 19 | Nguyễn Thị Minh Tâm | | TS | Toán ứng dụng | Kế toán |
| 20 | Nguyễn Thị Việt Lê | | TS | Kế toán, thống kê | Kế toán |
| 21 | Nguyễn Văn Hậu | | TS | Kế toán | Kế toán |
| 22 | Phạm Thị Hồng Thanh | | TS | Kinh tế | Kế toán |

| STT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ đào tạo | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Trần Ngọc Minh | | TS | Kinh tế kỹ thuật | Kế toán |
| 24 | Trần Thị Hòa | | TS | Kinh tế | Kế toán |
| 25 | Lê Thị Ánh | | ThS | Quản trị kinh doanh | Kế toán |
| 26 | Nguyễn Thanh Nga | | ThS | Quản lý Kinh doanh và Tài chính | Kế toán |
| 27 | Đoàn Quang Thắng | | TS | Kinh tế phát triển | Marketing |
| 28 | Lê Thị Hồng Yến | | TS | Quản trị kinh doanh | Marketing |
| 29 | Lê Thị Minh Thanh | | TS | Toán - Lý | Marketing |
| 30 | Nguyễn Bình Minh | | TS | Quản trị kinh doanh | Marketing |
| 31 | Nguyễn Thị Hoàng Yến | | TS | Khoa học quản trị, chuyên ngành marketing | Marketing |
| 32 | Phan Thuỷ Chi | | TS | Kinh tế Nguồn nhân lức | Marketing |
| 33 | Từ Thảo Hương Giang | | TS | Quản trị nhân lực | Marketing |
| 34 | Đặng Thị Thu Huyền | | ThS | Quản trị kinh doanh | Marketing |
| 35 | Đỗ Thái Bình | | ThS | Quản trị kinh doanh | Marketing |
| 36 | Dương Thị Thúy Hồng | | ThS | Quản trị kinh doanh | Marketing |
| 37 | Lê Bảo Ngọc | | ThS | Quản lý quốc tế | Marketing |
| 38 | Nguyễn Bảo Ngọc | | ThS | Khoa học tự nhiên chuyên ngành Quản lý | Marketing |
| 39 | Nguyễn Hoàng Giang | | ThS | Marketing | Marketing |
| 40 | Nguyễn Ngọc Anh | | ThS | Toán kinh tế - quản lý | Marketing |
| 41 | Nguyễn Thị Bích Ngọc | | ThS | Quản trị kinh doanh | Marketing |
| 42 | Nguyễn Thị Kim Chi | | ThS | Quản trị kinh doanh | Marketing |
| 43 | Nguyễn Thị Phương Dung | | ThS | Quản trị kinh doanh | Marketing |
| 44 | Nguyễn Thị Phương Nhung | | ThS | Ngôn ngữ Tiếng anh | Marketing |
| 45 | Nguyễn Thị Thanh Mai | | ThS | Kinh tế và chính sách quốc tế | Marketing |
| 46 | Nguyễn Việt Dũng | | ThS | Quản trị kinh doanh | Marketing |
| 47 | Nguyễn Việt Dũng | | ThS | Quản trị kinh doanh | Marketing |
| 48 | Phạm Thị Thái Quỳnh | | ThS | Quản lý chuỗi cung ứng và mua bán | Marketing |
| 49 | Phan Hữu Mạnh | | ThS | Quản trị kinh doanh | Marketing |
| 50 | Phí Thị Thúy Nga | | ThS | Kinh tế | Marketing |
| 51 | Trần Diệu Thuý | | ThS | Marketing | Marketing |
| 52 | Trần Hương Giang | | ThS | Quản trị kinh doanh | Marketing |
| 53 | Trần Thanh Hương | | ThS | Quản trị kinh doanh | Marketing |
| 54 | Trần Thanh Mai | | ThS | Quản trị kinh doanh | Marketing |
| 55 | Trịnh Thúy Lý | | ThS | Quản lý kinh tế | Marketing |
| 56 | Trương Đình Trang | | ThS | Quản trị kinh doanh | Marketing |
| 57 | Vũ Thạch Hiếu | | ThS | Quản trị kinh doanh | Marketing |
| 58 | Vũ Việt Tiến | | ThS | Quản trị kinh doanh | Marketing |
| 59 | Lê Thanh Phong | | ĐH | Quản trị kinh doanh | Marketing |
| 60 | Ngô Thị Thu Quỳnh | | ĐH | Marketing | Marketing |
| 61 | Nguyễn Duy Hùng | | ĐH | Cử nhân Kinh tế | Marketing |
| 62 | Nguyễn Ngọc Linh | | ĐH | Kinh tế | Marketing |
| 63 | Nguyễn Thị Minh An | PGS | TS | Kinh tế, quản lý và Kế hoạch hoá kinh tế quốc doanh | Quản trị kinh doanh |
| 64 | Đào Thị Hồng | | TS | Vật lý chất rắn | Quản trị kinh doanh |
| 65 | Lê Thị Ngọc Diệp | | TS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 66 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | | TS | Kinh doanh thương mại | Quản trị kinh doanh |
| 67 | Nguyễn Thị Thúy Liễu | | TS | Vật lý Khoa học vật liệu | Quản trị kinh doanh |

| STT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ đào tạo | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|---|---|---|---|---|---|
| 68 | Nguyễn Thùy Dung | | TS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 69 | Trần Đoàn Hạnh | | TS | Luật | Quản trị kinh doanh |
| 70 | Vũ Trọng Phong | | TS | Kinh tế và quan lý Bưu chính viễn thông | Quản trị kinh doanh |
| 71 | Bùi Thị Nhung | | ThS | Toán kinh tế | Quản trị kinh doanh |
| 72 | Chung Hải Bằng | | ThS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 73 | Đinh Thị Bích Hạnh | | ThS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 74 | Đỗ Thị Lan Anh | | ThS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 75 | Lê Thị Cẩm Thuần | | ThS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 76 | Lê Thị Hội An | | ThS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 77 | Nguyễn Thị Thu Trang | | ThS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 78 | Nguyễn Văn Hưng | | ThS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 79 | Ong Thị Vân Anh | | ThS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 80 | Phạm Thị Minh Lan | | ThS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 81 | Phạm Thị Tố Nga | | ThS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 82 | Vũ Đức Đán | PGS | TS | Luật học | Thương mại điện tử |
| 83 | Đào Mạnh Ninh | | TS | Kinh tế học | Thương mại điện tử |
| 84 | Lê Văn Ngọc | | TS | Toán ứng dụng | Thương mại điện tử |
| 85 | Trần Thị Thập | | TS | Thương mại | Thương mại điện tử |
| 86 | Đoàn Hiếu | | ThS | Kinh tế | Thương mại điện tử |
| 87 | Lê Thị Bích Ngọc | | ThS | Quản trị kinh doanh | Thương mại điện tử |
| 88 | Nguyễn Diệu Ngọc | | ThS | NN Tiếng anh | Thương mại điện tử |
| 89 | Nguyễn Quang Hưng | | ThS | Quản trị kinh doanh | Thương mại điện tử |
| 90 | Nguyễn Thị Lụa | | ThS | Quản trị kinh doanh | Thương mại điện tử |
| 91 | Phạm Đức Trường | | ThS | Kinh tế | Thương mại điện tử |
| 92 | Phạm Nguyễn Hoàng Hải | | ThS | Quản trị kinh doanh | Thương mại điện tử |
| 93 | Trần Thị Lan Phương | | ThS | Quản trị kinh doanh | Thương mại điện tử |
| 94 | Trần Thị Thuý Hồng | | ThS | Thương mại | Thương mại điện tử |
| 95 | Vũ Thị Hồng Nga | | ThS | Vật lý | Thương mại điện tử |
| 96 | Nguyễn Phương Anh | | ĐH | Công nghệ Đa phương tiện | Thương mại điện tử |
| 97 | Bùi Trung Hiếu | PGS | TS | Thông tin cáp sợi quang | An toàn thông tin |
| 98 | Hoàng Xuân Dậu | PGS | TS | Khoa học máy tính | An toàn thông tin |
| 99 | Trần Đình Quế | PGS | TS | Khoa học máy tính | An toàn thông tin |
| 100 | Trần Quang Anh | PGS | TS | Xử lý tín hiệu và thông tin | An toàn thông tin |
| 101 | Hoàng Đăng Hải | PGS | TSKH | Tin học viễn thông | An toàn thông tin |
| 102 | Chu Văn Vệ | | TS | Điện tử viễn thông | An toàn thông tin |
| 103 | Đỗ Thị Bích Ngọc | | TS | Công nghệ Thông tin | An toàn thông tin |
| 104 | Dương Trần Đức | | TS | Kỹ thuật máy tính | An toàn thông tin |
| 105 | Nguyễn Đình Hóa | | TS | Công nghệ thông tin | An toàn thông tin |
| 106 | Nguyễn Ngọc Điệp | | TS | Hệ thống thông tin | An toàn thông tin |
| 107 | Nguyễn Trọng Khánh | | TS | Công nghệ thông tin và Truyền thông | An toàn thông tin |
| 108 | Nguyễn Trung Thành | | TS | Sơ sở Toán học cho Tin học | An toàn thông tin |
| 109 | Phạm Hoàng Duy | | TS | Trí tuệ nhân tạo | An toàn thông tin |
| 110 | Phan Hữu Phong | | TS | Mạng và kênh thông tin liên lạc | An toàn thông tin |
| 111 | Phan Thị Hà | | TS | Hệ thống thông tin | An toàn thông tin |
| 112 | Nguyễn Hoàng Anh | | ThS | Truyền dữ liệu và mạng máy tính | An toàn thông tin |
| 113 | Bùi Thị Thanh Mai | | ThS | Tiếng Anh | An toàn thông tin |

| STT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ đào tạo | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|---|---|---|---|---|---|
| 114 | Nguyễn Hồng Nga | | ThS | Ngôn ngữ Tiếng anh | An toàn thông tin |
| 115 | Nguyễn Quỳnh Chi | | ThS | Khoa học máy tính | An toàn thông tin |
| 116 | Vũ Minh Mạnh | | ThS | Hệ thống thông tin | An toàn thông tin |
| 117 | Nguyễn Bình | GS | TS | Điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 118 | Đặng Hoài Bắc | PGS | TS | Điện tử viễn thông | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 119 | Nguyễn Hồng Quang | PGS | TS | Kỹ thuật | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 120 | Dương Quang Duy | | TS | Điện Tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 121 | Hà Thị Thu Lan | | TS | Điện tử viễn thông | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 122 | Hoàng Phi Dũng | | TS | Toán học | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 123 | Mai Thị Nghĩa | | TS | Kỹ thuật | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 124 | Ngô Đức Thiện | | TS | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 125 | Nguyễn Đức Việt | | TS | Kỹ thuật ra đa dẫn đường | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 126 | Nguyễn Ngọc Minh | | TS | Điện tử viễn thông | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 127 | Nguyễn Quốc Uy | | TS | Thành phần và thiết bị tính toán kỹ thuật và hệ thống quản lý | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 128 | Nguyễn Trung Hiếu | | TS | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 129 | Phạm Mạnh Lâm | | TS | Điện tử viễn thông | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 130 | Trần Thị Thúy Hà | | TS | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 131 | Trần Tuấn Anh | | TS | Kỹ thuật viễn thông | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 132 | Trịnh Trung Hiếu | | TS | Kỹ thuật | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 133 | Trương Cao Dũng | | TS | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 134 | Bùi Thị Dân | | ThS | Điện tử viễn thông | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 135 | Lê Đức Toàn | | ThS | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 136 | Lương Công Duẩn | | ThS | Kỹ thuật viễn thông | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 137 | Nguyễn Quốc Dinh | | ThS | Điện tử viễn thông | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 138 | Nguyễn Tuấn Phong | | ThS | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 139 | Nguyễn Văn Thành | | ThS | Kỹ thuật ra đa - Dẫn đường | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 140 | Nguyễn Xuân Hưng | | ThS | Kỹ thuật viễn thông | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 141 | Phạm Văn Sự | | ThS | Điện tử viễn thông | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 142 | Phạm Vũ Minh Tú | | ThS | Điện - Điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 143 | Trương Kim Liên | | ThS | Khoa học giáo dục | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 144 | Trương Minh Đức | | ThS | Kỹ thuật viễn thông | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 145 | Vũ Anh Đào | | ThS | Đo lường và các hệ thống điều khiển | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 146 | Từ Minh Phương | GS | TS | Điều khiển trong hệ kỹ thuật | Công nghệ thông tin |
| 147 | Đỗ Xuân Chợ | PGS | TS | Hệ thống tự động hóa thiết kế | Công nghệ thông tin |
| 148 | Hoàng Hữu Hạnh | PGS | TS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 149 | Lê Hữu Lập | PGS | TS | Máy tính và truyền thông | Công nghệ thông tin |
| 150 | Lê Nhật Thăng | PGS | TS | Công nghệ thông tin và Truyền thông | Công nghệ thông tin |
| 151 | Nguyễn Mạnh Hùng | PGS | TS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 152 | Nguyễn Quang Hoan | PGS | TS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 153 | Nguyễn Văn Thủy | PGS | TS | Kỹ thuật điện | Công nghệ thông tin |
| 154 | Phạm Ngọc Anh | PGS | TS | Toán học Lý thuyết tối ưu | Công nghệ thông tin |
| 155 | Phạm Văn Cường | PGS | TS | Khoa học máy tính | Công nghệ thông tin |
| 156 | Trần Văn Sự | PGS | TS | Kỹ thuật | Công nghệ thông tin |
| 157 | Cao Minh Thắng | | TS | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ thông tin |
| 158 | Đặng Ngọc Hùng | | TS | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| 159 | Đào Ngọc Phong | | TS | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |

| STT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ đào tạo | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|---|---|---|---|---|---|
| 160 | Đinh Trường Duy | | TS | Điện tử, kỹ thuật vô tuyến và hệ thống liên lạc | Công nghệ thông tin |
| 161 | Đỗ Thị Diệu | | TS | Lịch sử Việt Nam | Công nghệ thông tin |
| 162 | Ngô Quốc Dũng | | TS | Tin học ứng dụng trong Tự động và sản xuất | Công nghệ thông tin |
| 163 | Nguyễn Đức Minh | | TS | Kỹ thuật ra đa dẫn đường | Công nghệ thông tin |
| 164 | Nguyễn Duy Phương | | TS | Khoa học máy tính | Công nghệ thông tin |
| 165 | Nguyễn Kim Quang | | TS | Kỹ thuật viễn thông | Công nghệ thông tin |
| 166 | Nguyễn Mạnh Dũng | | TS | Thông tin và Kỹ thuật Truyền thông | Công nghệ thông tin |
| 167 | Nguyễn Minh Hồng | | TS | Vô tuyến điện | Công nghệ thông tin |
| 168 | Nguyễn Quý Sỹ | | TS | Điện tử viễn thông | Công nghệ thông tin |
| 169 | Nguyễn Quỳnh Giao | | TS | Ngôn ngữ Tiếng anh | Công nghệ thông tin |
| 170 | Nguyễn Tài Tuyên | | TS | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ thông tin |
| 171 | Nguyễn Thị Dung | | TS | Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán | Công nghệ thông tin |
| 172 | Nguyễn Thị Hương Thảo | | TS | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ thông tin |
| 173 | Nguyễn Trọng Trung Anh | | TS | Khoa học và kỹ thuật máy tính | Công nghệ thông tin |
| 174 | Nguyễn Trung Kiên | | TS | Kỹ thuật | Công nghệ thông tin |
| 175 | Phạm Minh Ái | | TS | Triết học | Công nghệ thông tin |
| 176 | Trần Quý Nam | | TS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 177 | Trần Thị Thục Linh | | TS | Kỹ thuật máy tính và Kỹ thuật điện | Công nghệ thông tin |
| 178 | Trần Thiện Chính | | TS | Mạng và kênh Thông tin liên lạc | Công nghệ thông tin |
| 179 | Trần Tiến Công | | TS | Khoa học và kỹ thuật máy tính | Công nghệ thông tin |
| 180 | Trần Việt Anh | | TS | Toán học | Công nghệ thông tin |
| 181 | Bùi Lệ Xuân | | ThS | Điện tử viễn thông | Công nghệ thông tin |
| 182 | Bùi Trường Sơn | | ThS | Công nghệ Thông tin | Công nghệ thông tin |
| 183 | Chu Tuấn Linh | | ThS | Vật lý vô tuyến và điện tử | Công nghệ thông tin |
| 184 | Đặng Trần Lê Anh | | ThS | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| 185 | Đinh Xuân Trường | | ThS | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| 186 | Đỗ Mạnh Hùng | | ThS | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ thông tin |
| 187 | Đỗ Văn Hanh | | ThS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 188 | Hà Quang Đức | | ThS | Kỹ thuật viễn thông | Công nghệ thông tin |
| 189 | Hồ Thị Thanh Nga | | ThS | Ngữ văn | Công nghệ thông tin |
| 190 | Hoàng Thị Lan Hương | | ThS | Vật lý (Cơ học) | Công nghệ thông tin |
| 191 | Hoàng Thị Thu | | ThS | Kỹ thuật viễn thông | Công nghệ thông tin |
| 192 | Hoàng Xuân Sơn | | ThS | Viễn thông | Công nghệ thông tin |
| 193 | Lê Đức Vượng | | ThS | Kỹ thuật viễn thông | Công nghệ thông tin |
| 194 | Lê Thị Hồng Hạnh | | ThS | Ngôn ngữ Tiếng anh | Công nghệ thông tin |
| 195 | Lê Thúy Hà | | ThS | Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng anh | Công nghệ thông tin |
| 196 | Ngô Xuân Thành | | ThS | Điện tử viễn thông | Công nghệ thông tin |
| 197 | Nguyễn Đình Long | | ThS | Vô tuyến điện và thông tin liên lạc | Công nghệ thông tin |
| 198 | Nguyễn Hoa Cương | | ThS | Kỹ thuật ứng dụng máy tính | Công nghệ thông tin |
| 199 | Nguyễn Mạnh Sơn | | ThS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 200 | Nguyễn Quang Ngọc | | ThS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 201 | Nguyễn Thị Hồng Huệ | | ThS | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ thông tin |
| 202 | Nguyễn Thị Thanh Tâm | | ThS | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| 203 | Nguyễn Thị Thanh Thủy | | ThS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 204 | Nguyễn Thị Thu Nga | | ThS | Khoa học Giảng dạy Tiếng Anh | Công nghệ thông tin |

| STT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ đào tạo | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|---|---|---|---|---|---|
| 205 | Nguyễn Thị Tuyết Mai | | ThS | Công nghệ Thông tin | Công nghệ thông tin |
| 206 | Nguyễn Văn Tiến | | ThS | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| 207 | Nguyễn Xuân Anh | | ThS | Tin học | Công nghệ thông tin |
| 208 | Ninh Thị Thu Trang | | ThS | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| 209 | Phạm Đình Chung | | ThS | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ thông tin |
| 210 | Phạm Hồng Minh | | ThS | Toán ứng dụng và Tin học | Công nghệ thông tin |
| 211 | Phạm Thị Khánh | | ThS | Triết học | Công nghệ thông tin |
| 212 | Phạm Thị Thanh Thủy | | ThS | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| 213 | Phí Công Huy | | ThS | Quản lý cơ sở dữ liệu | Công nghệ thông tin |
| 214 | Trần Thị Thanh Bình | | ThS | Ngôn ngữ Tiếng anh | Công nghệ thông tin |
| 215 | Trịnh Bảo Khánh | | ThS | Mạng máy tính | Công nghệ thông tin |
| 216 | Trương Thị Tú Oanh | | ThS | Kỹ thuật viễn thông | Công nghệ thông tin |
| 217 | Vũ Hoài Thư | | ThS | Toán Tin | Công nghệ thông tin |
| 218 | Vũ Thị Thanh Huyền | | ThS | Ngôn ngữ Tiếng anh | Công nghệ thông tin |
| 219 | Vũ Thị Tú Anh | | ThS | Tin học | Công nghệ thông tin |
| 220 | Vũ Tuấn Anh | | ThS | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| 221 | Đỗ Thị Hải Yến | | ĐH | Điện tử viễn thông | Công nghệ thông tin |
| 222 | Khuất Văn Đức | | ĐH | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 223 | Lê Thị Hà | | ĐH | Tin học | Công nghệ thông tin |
| 224 | Nguyễn Thị Nga | | ĐH | Tin học quản lý | Công nghệ thông tin |
| 225 | Ngô Xuân Bách | PGS | TS | Khoa học thông tin | Khoa học máy tính |
| 226 | Đào Thị Thúy Quỳnh | | TS | Khoa học máy tính | Khoa học máy tính |
| 227 | Đỗ Thị Liên | | TS | Hệ thống thông tin | Khoa học máy tính |
| 228 | Đỗ Tiến Dũng | | TS | Thiết kế và các hệ thống cơ sinh học | Khoa học máy tính |
| 229 | Nguyễn Tất Thắng | | TS | Công nghệ - Engineering | Khoa học máy tính |
| 230 | Nguyễn Thị Mai Trang | | TS | Tin học và kỹ thuật máy tính | Khoa học máy tính |
| 231 | Vũ Văn Thỏa | | TS | Toán - Lý | Khoa học máy tính |
| 232 | Nguyễn Đình Hiến | | ThS | Bảo đảm toán học cho máy tính và hệ thống tính toán | Khoa học máy tính |
| 233 | Nguyễn Hải Dũng | | ThS | Hệ thống thông tin kinh doanh | Khoa học máy tính |
| 234 | Nguyễn Thị Trang | | ThS | Khoa học máy tính | Khoa học máy tính |
| 235 | Trịnh Thị Vân Anh | | ThS | Công nghệ thông tin | Khoa học máy tính |
| 236 | Vũ Hoài Nam | | ThS | Chuyên ngành khoa học máy tính | Khoa học máy tính |
| 237 | Đặng Thế Ngọc | PGS | TS | Khoa học và kỹ thuật máy tính | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 238 | Lê Bá Long | PGS | TS | Toán học Xác suất và thống kê | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 239 | Lê Hải Châu | PGS | TS | Kỹ thuật điện và Khoa học máy tính | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 240 | Nguyễn Tiến Ban | PGS | TS | Viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 241 | Trần Hồng Quân | PGS | TS | Viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 242 | Vũ Văn San | PGS | TS | Điện tử viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 243 | Bùi Quang Chung | | TS | Thông tin và truyền thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 244 | Cao Hồng Sơn | | TS | Kỹ thuật viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 245 | Đinh Thị Thu Phong | | TS | Kỹ thuật viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 246 | Đỗ Trung Anh | | TS | Kỹ thuật viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 247 | Dương Thị Thanh Tú | | TS | Kỹ thuật viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 248 | Hoàng Trọng Minh | | TS | Kỹ thuật viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 249 | Hoàng Ứng Huyền | | TS | Điện tử viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 250 | Lê Ngọc Giao | | TS | Điện tử viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |

| STT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ đào tạo | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|---|---|---|---|---|---|
| 251 | Ngô Thị Thu Trang | | TS | Kỹ thuật viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 252 | Nguyễn Chiến Trinh | | TS | Điện tử viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 253 | Nguyễn Hữu Hậu | | TS | Điện tử viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 254 | Nguyễn Kiều Linh | | TS | Toán học | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 255 | Nguyễn Minh Tuấn | | TS | Kỹ thuật điện tử và Khoa học máy tính | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 256 | Nguyễn Thị Thu Hằng | | TS | Kỹ thuật viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 257 | Nguyễn Thị Thu Hiên | | TS | Kỹ thuật điện tử | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 258 | Nguyễn Thị Thu Nga | | TS | Kỹ thuật viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 259 | Nguyễn Văn Dũng | | TS | Điện tử viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 260 | Nguyễn Văn Thăng | | TS | Khoa học và kỹ thuật máy tính | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 261 | Nguyễn Việt Hưng | | TS | Xử lý tín hiệu và viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 262 | Nguyễn Viết Minh | | TS | Kỹ thuật viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 263 | Phạm Anh Thư | | TS | Kỹ thuật viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 264 | Phạm Hồng Ký | | TS | Kỹ thuật vô tuyến | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 265 | Phạm Thị Thúy Hiền | | TS | Kỹ thuật viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 266 | Trần Hà Nguyên | | TS | Khoa học và kỹ thuật máy tính | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 267 | Vũ Thị Thúy Hà | | TS | Kỹ thuật viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 268 | Vũ Tuấn Lâm | | TS | Vật lý quang học laser | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 269 | Chu Huy Phong | | ThS | Kỹ thuật điện tử | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 270 | Đỗ Diệu Hương | | ThS | Khoa học vật liệu | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 271 | Đỗ Trọng Đại | | ThS | Kỹ thuật điện tử | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 272 | Lê Thanh Thủy | | ThS | Kỹ thuật điện tử | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 273 | Lê Tùng Hoa | | ThS | Điện tử viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 274 | Nguyễn Duy Trường | | ThS | Thể dục thể thao | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 275 | Nguyễn Phú Trung | | ThS | Giáo dục thể chất | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 276 | Nguyễn Thanh Trà | | ThS | Điện tử viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 277 | Nguyễn Thị Thu Hằng | | ThS | Ngôn ngữ Tiếng anh | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 278 | Nguyễn Thị Thu Hiền | | ThS | Kỹ thuật điện tử | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 279 | Nguyễn Viết Đảm | | ThS | Kỹ thuật điện tử | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 280 | Quản Hoài Nam | | ThS | Khoa học vật liệu | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 281 | Trần Hoàng Diệu | | ThS | Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 282 | Trần Trung Phong | | ThS | Kỹ thuật điện tử | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 283 | Vũ Hồng Sơn | | ThS | Kỹ thuật điện tử | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 284 | Vũ Thị Lan Hương | | ThS | Kỹ thuật điện tử | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 285 | Đào Đức Dương | | ĐH | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 286 | Ngô Thị Mỹ Hà | | ĐH | Kỹ thuật Điện tử Viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 287 | Nguyễn Thế Quyền | | ĐH | Điện tử | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 288 | Nguyễn Thị Hằng Duy | | ĐH | Kỹ thuật Điện tử Viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 289 | Nguyễn Xuân Thiện | | ĐH | Điện tử Viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 290 | Trần Thị Thanh Thủy | | ĐH | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 291 | Nguyễn Thị Minh Thái | PGS | TS | Nghệ thuật học | Báo chí |
| 292 | Lê Vũ Điệp | | TS | Báo chí học | Báo chí |
| 293 | Trần Bảo Khánh | | TS | Truyền thông đại chúng | Báo chí |
| 294 | Đỗ Thị Phương Thúy | | ThS | Ngôn ngữ Tiếng anh | Báo chí |
| 295 | Lê Tuấn Anh | | ThS | Báo chí học | Báo chí |
| 296 | Nguyễn Cảnh Châu | | ThS | Quản trị kinh doanh | Báo chí |

| STT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ đào tạo | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|---|---|---|---|---|---|
| 297 | Trần Hoàng Dương | | ThS | Marketing điện tử và truyền thông xã hội | Báo chí |
| 298 | Trần Thị Tuyết Nhung | | ThS | Báo chí | Báo chí |
| 299 | Vương Khánh Ly | | ThS | Báo chí học | Báo chí |
| 300 | Nguyễn Trung Hiếu | | ĐH | Báo chí | Báo chí |
| 301 | Trần Quốc Toản | PGS | TS | Điện tử viễn thông | Công nghệ đa phương tiện |
| 302 | Vũ Duy Yên | PGS | TS | Tâm lý học | Công nghệ đa phương tiện |
| 303 | Đỗ Hải Hoàn | | TS | Kinh tế học (Quản lý kinh tế) | Công nghệ đa phương tiện |
| 304 | Tô Thị Thảo | | TS | Vật lý | Công nghệ đa phương tiện |
| 305 | Trần Duy | | TS | Báo chí | Công nghệ đa phương tiện |
| 306 | Vũ Hữu Tiến | | TS | Điện tử viễn thông | Công nghệ đa phương tiện |
| 307 | Bùi Thị Vân Anh | | ThS | Báo chí học | Công nghệ đa phương tiện |
| 308 | Đặng Việt Hà | | ThS | Công nghệ điện tử viễn thông | Công nghệ đa phương tiện |
| 309 | Đỗ Minh Sơn | | ThS | Triết học | Công nghệ đa phương tiện |
| 310 | Hà Đình Dũng | | ThS | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ đa phương tiện |
| 311 | Hà Thị Hồng Ngân | | ThS | Mỹ thuật tạo hình - Hội họa | Công nghệ đa phương tiện |
| 312 | Hà Thị Huệ | | ThS | Mỹ thuật ứng dụng | Công nghệ đa phương tiện |
| 313 | Khuất Thị Thu Hà | | ThS | Mỹ thuật ứng dụng | Công nghệ đa phương tiện |
| 314 | Nguyễn Đình Sơn | | ThS | Truyền thông | Công nghệ đa phương tiện |
| 315 | Nguyễn Đức Hoàng | | ThS | Kỹ thuật thông tin | Công nghệ đa phương tiện |
| 316 | Nguyễn Đức Thịnh | | ThS | Thể dục thể thao | Công nghệ đa phương tiện |
| 317 | Nguyễn Thanh Toàn | | ThS | Kiến trúc | Công nghệ đa phương tiện |
| 318 | Nguyễn Thị Hoài Phương | | ThS | Công nghệ đa phương tiện | Công nghệ đa phương tiện |
| 319 | Nguyễn Thị Kim Ngân | | ThS | Mỹ thuật ứng dụng | Công nghệ đa phương tiện |
| 320 | Nguyễn Thị Thu | | ThS | Ngôn ngữ Anh | Công nghệ đa phương tiện |
| 321 | Nguyễn Thị Thu Dung | | ThS | Báo chí học | Công nghệ đa phương tiện |
| 322 | Nguyễn Vân Anh | | ThS | Marketing và Thương mại | Công nghệ đa phương tiện |
| 323 | Trần Minh Sơn | | ThS | Tiếng Anh | Công nghệ đa phương tiện |
| 324 | Trần Quốc Trung | | ThS | Công nghệ Đa phương tiện | Công nghệ đa phương tiện |
| 325 | Trần Thị Mỹ Hạnh | | ThS | Quản lý giáo dục | Công nghệ đa phương tiện |
| 326 | Vũ Thị Sâm | | ThS | Ngôn ngữ Tiếng anh | Công nghệ đa phương tiện |
| 327 | Đinh Văn Dũng | | ĐH | Công nghệ Đa phương tiện | Công nghệ đa phương tiện |
| 328 | Đỗ Đức Chiến | | ĐH | Ngôn ngữ học | Công nghệ đa phương tiện |
| 329 | Nguyễn Ngọc Linh | | ĐH | Công nghệ đa phương tiện | Công nghệ đa phương tiện |
| 330 | Trần Duy Hiếu | | ĐH | Kỹ thuật Điện tử viễn thông | Công nghệ đa phương tiện |
| 331 | Tạ Ngọc Tấn | GS | TS | Báo chí | Truyền thông đa phương tiện |
| 332 | Lê Thị Thanh Thủy | PGS | TS | Tâm lý học | Truyền thông đa phương tiện |
| 333 | Đinh Thị Hương | | TS | Ngôn ngữ học (Hán Nôm) | Truyền thông đa phương tiện |
| 334 | Lê Thị Hằng | | TS | Khoa học Pháp lý và Chính trị | Truyền thông đa phương tiện |
| 335 | Nguyễn Thị Thiết | | TS | Ngôn ngữ Tiếng anh | Truyền thông đa phương tiện |
| 336 | Trần Đức Lai | | TS | Chính trị học | Truyền thông đa phương tiện |
| 337 | Bùi Thị Lâm Thương | | ThS | Ngôn ngữ Tiếng anh | Truyền thông đa phương tiện |
| 338 | Phạm Thị Nguyên Thư | | ThS | Ngôn ngữ Tiếng anh | Truyền thông đa phương tiện |
| 339 | Trần Ngọc Trang Ninh | | ThS | Quản trị truyền thông | Truyền thông đa phương tiện |
| 340 | Vũ Thùy Linh | | ThS | Báo chí học | Truyền thông đa phương tiện |
| 341 | Thái Thị Minh Hằng | | ĐH | Marketing và Quản trị | Truyền thông đa phương tiện |
| 342 | Nguyễn Thị Tuyết Thanh | | TS | Quản lý kinh tế thông tin | Kế toán |

| STT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ đào tạo | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|---|---|---|---|---|---|
| 343 | Đỗ Duy Trọng | | ThS | Tài chính ngân hàng | Kế toán |
| 344 | Dương Nguyễn Uyên Minh | | ThS | Kinh tế Phát triển | Kế toán |
| 345 | Lê Hoàng Mai | | ThS | Kế toán | Kế toán |
| 346 | Lê Thị Minh Hoa | | ThS | Quản lý giáo dục | Kế toán |
| 347 | Nguyễn Bảo Lâm | | ThS | Kinh tế | Kế toán |
| 348 | Nguyễn Linh Nhâm | | ThS | Tài chính ngân hàng | Kế toán |
| 349 | Phan Thị Bích Diễm | | ThS | Kế toán | Kế toán |
| 350 | Phan Thị Hồng Hạnh | | ThS | Quản trị tài chính | Kế toán |
| 351 | Trần Quốc Hùng | | ThS | Kế toán | Kế toán |
| 352 | Trần Thị Nhật Hà | | ThS | Tài chính ngân hàng | Kế toán |
| 353 | Phạm Hồng Đức | | ĐH | Ngôn ngữ Tiếng anh | Kế toán |
| 354 | Hồ Thị Sáng | | TS | Kinh tế | Marketing |
| 355 | Nguyễn Văn Phước | | TS | Quản trị kinh doanh | Marketing |
| 356 | Trương Đức Nga | | TS | Tổ chức và quản lý trong Bưu chính viễn thông | Marketing |
| 357 | Võ Thị Phương Nhung | | TS | Kinh tế Nông nghiệp | Marketing |
| 358 | Lê Nguyễn Nam Trân | | ThS | Quản trị kinh doanh | Marketing |
| 359 | Nguyễn Thị Hải Uyên | | ThS | Quản trị kinh doanh | Marketing |
| 360 | Nguyễn Thị Thanh Hương | | ThS | Thông tin Toàn cầu và Nghiên cứu Viễn thông | Marketing |
| 361 | Nguyễn Trung Thành | | ThS | Logictics và Quản lý cung ứng | Marketing |
| 362 | Phan Thanh Kiều | | ThS | Toán ứng dụng | Marketing |
| 363 | Trần Thị Khánh Li | | ThS | Kinh doanh thương mại | Marketing |
| 364 | Lưu Vũ Cẩm Hoàn | | TS | Toán học Lý thuyết tối ưu | Quản trị kinh doanh |
| 365 | Đỗ Như Lực | | ThS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 366 | Huỳnh Thi Thơ | | ThS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 367 | Nguyễn Hoàng Thanh | | ThS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 368 | Nguyễn Thị Hiếu | | ThS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 369 | Nguyễn Thị Phương Hảo | | ThS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 370 | Nguyễn Xuân Bá | | ThS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 371 | Phạm Hoài Nam | | ThS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 372 | Trần Thanh Trà | | ThS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 373 | Trần Thống Nhất | | ThS | Toán học | Quản trị kinh doanh |
| 374 | Trần Văn Mạnh | | ThS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 375 | Huỳnh Thanh Tâm | | TS | Hệ thống thông tin | An toàn thông tin |
| 376 | Huỳnh Trọng Thưa | | TS | Công nghệ thông tin | An toàn thông tin |
| 377 | Nguyễn Hồng Sơn | | TS | Kỹ thuật viễn thông | An toàn thông tin |
| 378 | Nguyễn Văn Hưng | | TS | Toán giải tích | An toàn thông tin |
| 379 | Đàm Minh Lịnh | | ThS | Hệ thống thông tin | An toàn thông tin |
| 380 | Nguyễn Ngọc Duy | | ThS | Khoa học máy tính | An toàn thông tin |
| 381 | Nguyễn Ngọc Hùng Anh | | ThS | Hệ thống thông tin | An toàn thông tin |
| 382 | Nguyễn Trung Hiếu | | ThS | Hệ thống thông tin | An toàn thông tin |
| 383 | Nguyễn Xuân Kiều | | ThS | Khoa học máy tính | An toàn thông tin |
| 384 | Phan Cảnh Thị Cẩm Dung | | ThS | Hệ thống thông tin | An toàn thông tin |
| 385 | Phan Thanh Hy | | ThS | Hệ thống thông tin | An toàn thông tin |
| 386 | Lê Tuệ | | TS | Kỹ thuật viễn thông | Công nghệ Interner vạn vật (IoT) |
| 387 | Đặng Thị Ngọc | | ThS | Hệ thống thông tin | Công nghệ Interner vạn vật (IoT) |
| 388 | Đỗ Văn Việt Em | | ThS | Điện tử viễn thông | Công nghệ Interner vạn vật (IoT) |

| STT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ đào tạo | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|---|---|---|---|---|---|
| 389 | Dương Trần Thuỷ Trinh | | ThS | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh | Công nghệ Interner vạn vật (IoT) |
| 390 | Huỳnh Văn Hóa | | ThS | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ Interner vạn vật (IoT) |
| 391 | Lưu Thị Bích Diệp | | ThS | Hệ thống thông tin | Công nghệ Interner vạn vật (IoT) |
| 392 | Nguyễn Văn Hiền | | ThS | Kỹ thuật viễn thông | Công nghệ Interner vạn vật (IoT) |
| 393 | Nguyễn Xuân Khánh | | ThS | Điện tử viễn thông | Công nghệ Interner vạn vật (IoT) |
| 394 | Phạm Quốc Hợp | | ThS | Công nghệ thông tin | Công nghệ Interner vạn vật (IoT) |
| 395 | Phan Thanh Toản | | ThS | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ Interner vạn vật (IoT) |
| 396 | Nguyễn Thanh Bình | | TS | Kỹ thuật truyền hình | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 397 | Bùi Quang Đức | | ThS | Kỹ thuật viễn thông | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 398 | Hồ Nhựt Minh | | ThS | Kỹ thuật viễn thông | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 399 | Lê Duy Khánh | | ThS | Điện tử viễn thông | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 400 | Lê Quang Phú | | ThS | Vô tuyến điện | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 401 | Nghiêm Xuân Cường | | ThS | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 402 | Ngô Đình Phong | | ThS | Điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 403 | Nguyễn Thị Phương Loan | | ThS | Vật lý Điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 404 | Nguyễn Toàn Văn | | ThS | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 405 | Nguyễn Xuân Hiệp | | Ths | Khoa học giáo dục | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 406 | Phạm Thị Đan Ngọc | | ThS | Kỹ thuật viễn thông | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 407 | Phạm Xuân Minh | | ThS | Kỹ thuật viễn thông | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 408 | Trần Công Hùng | PGS | TS | Điện tử viễn thông | Công nghệ thông tin |
| 409 | Đinh Việt Hào | | TS | Kỹ thuật viễn thông | Công nghệ thông tin |
| 410 | Đỗ Ngọc Yến | | TS | Đại số và lý thuyết số | Công nghệ thông tin |
| 411 | Hồ Mạnh Tài | | TS | Computer Engineering | Công nghệ thông tin |
| 412 | Lê Thị Hoài Thu | | TS | Toán học | Công nghệ thông tin |
| 413 | Nguyễn Hồng Quân | | TS | Toán giải tích | Công nghệ thông tin |
| 414 | Nguyễn Ngọc Chân | | TS | Khoa học máy tính | Công nghệ thông tin |
| 415 | Nguyễn Thị Tri Lý | | TS | Triết học | Công nghệ thông tin |
| 416 | Nguyễn Xuân Hải | | TS | Toán | Công nghệ thông tin |
| 417 | Nguyễn Xuân Phi | | TS | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| 418 | Tân Hạnh | | TS | Tin học | Công nghệ thông tin |
| 419 | Cao Trung Tín | | ThS | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| 420 | Dương Thanh Thảo | | ThS | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| 421 | Huỳnh Lưu Quốc Linh | | ThS | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| 422 | Huỳnh Trung Trụ | | ThS | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| 423 | Lê H' Vinh | | ThS | Sử học | Công nghệ thông tin |
| 424 | Lưu Nguyễn Kỳ Thư | | ThS | Tin học | Công nghệ thông tin |
| 425 | Nguyễn Anh Hào | | ThS | Quản lý thông tin | Công nghệ thông tin |
| 426 | Nguyễn Hoàng Thành | | ThS | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| 427 | Nguyễn Thị Bích Nguyên | | ThS | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| 428 | Nguyễn Thị Thùy An | | ThS | Truyền dữ liệu và mạng máy tính | Công nghệ thông tin |
| 429 | Phan Nghĩa Hiệp | | ThS | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| 430 | Trần Trung Duy | PGS | TS | Viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 431 | Võ Nguyễn Quốc Bảo | PGS | TS | Kỹ thuật điện | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 432 | Phạm Khắc Kỷ | | TS | Kỹ thuật viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 433 | Đinh Nguyễn Thanh Nhàn | | ThS | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh | Kỹ thuật điện tử viễn thông |

| STT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ đào tạo | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|---|---|---|---|---|---|
| 434 | Lê Chu Khẩn | | ThS | Điện tử viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 435 | Lê Văn Tươi | | ThS | Kỹ thuật viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 436 | Nguyễn Khánh Toàn | | ThS | Điện tử viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 437 | Nguyễn Nguyên Huân | | ThS | Kỹ thuật viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 438 | Nguyễn Thanh Tâm | | ThS | Kỹ thuật viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 439 | Nguyễn Thị Yến Linh | | ThS | Quang học | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 440 | Phạm Thanh Đàm | | ThS | Điện tử viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 441 | Trần Đình Thuần | | ThS | Điện tử viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 442 | Trần Thị Kim Quý | | ThS | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 443 | Chung Tấn Lâm | | TS | Cơ điện tử | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |
| 444 | Nguyễn Lương Nhật | | TS | Thông tin liên lạc - Điện tử tự động | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |
| 445 | Lê Xuân Hiền | | ThS | Hệ thống thông tin | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |
| 446 | Ngô Quang Quyền | | ThS | Hệ thống thông tin | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |
| 447 | Nguyễn Thanh Vân | | ThS | Kỹ thuật Điện tử | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |
| 448 | Nguyễn Trọng Huân | | ThS | Kỹ thuật viễn thông | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |
| 449 | Phạm Minh Quang | | ThS | Vật lý vô tuyến điện tử | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |
| 450 | Phạm Thế Duy | | ThS | Điện - Tự động | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |
| 451 | Trần Quang Thuận | | ThS | Điều khiển học | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |
| 452 | Trần Đình Đạt | | ĐH | Điện - Điện tử | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |
| 453 | Nguyễn Thị Tuyết Hải | | TS | Khoa học máy tính | Công nghệ đa phương tiện |
| 454 | Nguyễn Trọng Kiên | | TS | Khoa học thần kinh nhận thức | Công nghệ đa phương tiện |
| 455 | Huỳnh Thị Tuyết Trinh | | ThS | Thiết kế đồ hoạ | Công nghệ đa phương tiện |
| 456 | Lê Minh Hóa | | ThS | Công nghệ thông tin | Công nghệ đa phương tiện |
| 457 | Lê Ngọc Bảo | | ThS | Truyền dữ liệu và mạng máy tính | Công nghệ đa phương tiện |
| 458 | Lưu Ngọc Điệp | | ThS | Điện - Điện tử | Công nghệ đa phương tiện |
| 459 | Nguyễn Đại Phong | | ThS | Ngôn ngữ Tiếng anh | Công nghệ đa phương tiện |
| 460 | Nguyễn Lan Anh | | ThS | Kỹ thuật vô tuyến - điện tử | Công nghệ đa phương tiện |
| 461 | Nguyễn Tất Mão | | ThS | Mỹ thuật | Công nghệ đa phương tiện |
| 462 | Nguyễn Văn Dân | | ThS | Khoa học thư viện | Công nghệ đa phương tiện |
| 463 | Nguyễn Văn Sáu | | ThS | Truyền dữ liệu và mạng máy tính | Công nghệ đa phương tiện |
| 464 | Trần Kim Bảo | | ThS | Thể dục thể thao | Công nghệ đa phương tiện |
| 465 | Trần Thị Nhã Vi | | ThS | Mỹ thuật tạo hình | Công nghệ đa phương tiện |

### *3.2. Giảng viên thỉnh giảng theo khối ngành:*

| STT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ đào tạo | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đặng Văn Đức | PGS | TS | Tin học | An toàn thông tin |
| 2 | Đỗ Năng Toàn | PGS | TS | Công nghệ thông tin | An toàn thông tin |
| 3 | Nguyễn Hiếu Minh | PGS | TS | Công nghệ thông tin, Điện tử Viễn thông | An toàn thông tin |
| 4 | Phạm Thanh Giang | PGS | TS | Công nghệ thông tin | An toàn thông tin |
| 5 | Hoàng Mạnh Kha | | TS | Kỹ thuật truyền thông | An toàn thông tin |
| 6 | Nguyễn Đại Thọ | | TS | An toàn thông tin, Mạng Máy tính | An toàn thông tin |
| 7 | Triệu Anh Dũng | | ThS | An toàn thông tin | An toàn thông tin |
| 8 | Đào Thanh Toản | PGS | TS | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |

| STT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ đào tạo | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Lê Mỹ Tú | PGS | TS | Điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| 10 | Nguyễn Khoa Sơn | GS | TSKH | Toán học | Công nghệ thông tin |
| 11 | Phạm Thế Long | GS | TSKH | Toán ứng dụng | Công nghệ thông tin |
| 12 | Thân Ngọc Hoàn | GS | TSKH | Điện tử công suất, Điều khiển và tự động hóa | Công nghệ thông tin |
| 13 | Trần Nguyên Ngọc | PGS | TS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 14 | Đỗ Trung Tuấn | PGS | TS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 15 | Ngô Quốc Tạo | PGS | TS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 16 | Ngô Quốc Tạo | PGS | TS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 17 | Nguyễn Bình Minh | PGS | TS | Khoa học Máy tính | Công nghệ thông tin |
| 18 | Nguyễn Đình Hân | PGS | TS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 19 | Nguyễn Hà Nam | PGS | TS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 20 | Nguyễn Hồng Sơn | PGS | TS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 21 | Nguyễn Hữu Quỳnh | PGS | TS | Khoa học Máy tính | Công nghệ thông tin |
| 22 | Nguyễn Linh Giang | PGS | TS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 23 | Nguyễn Nam Hoàng | PGS | TS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 24 | Vũ Thanh Hải | PGS | TS | Thông tin | Công nghệ thông tin |
| 25 | Lê Ngọc Thúy | | TS | Xử lý tín hiệu số | Công nghệ thông tin |
| 26 | Nguyễn Quang Hưng | | TS | Kỹ thuật | Công nghệ thông tin |
| 27 | Phạm Thị Thanh Thủy | | TS | Khoa học máy tính | Công nghệ thông tin |
| 28 | Dương Lê Minh | | TS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 29 | Hồ Văn Canh | | TS | Toán - Tin | Công nghệ thông tin |
| 30 | Bùi Văn Công | | ThS | Khoa học máy tính | Công nghệ thông tin |
| 31 | Dư Thị Thu Trang | | ThS | Toán học và ứng dụng | Công nghệ thông tin |
| 32 | Huỳnh Thúc Cước | | ThS | Khoa học kỹ thuật | Công nghệ thông tin |
| 33 | Nguyễn Tiến Hùng | | ThS | Khoa học máy tính | Công nghệ thông tin |
| 34 | Phạm Ngọc Đĩnh | | ThS | Kỹ thuật | Công nghệ thông tin |
| 35 | Vũ Đình Tân | | ThS | Sư phạm kỹ thuật | Công nghệ thông tin |
| 36 | Bạch Nhật Hồng | PGS | TS | Điện tử Viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 37 | Bùi Thanh Tùng | PGS | TS | Điện tử viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 38 | Đỗ Quốc Trinh | PGS | TS | Điện tử Viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 39 | Hoàng Mạnh Thắng | PGS | TS | Điện tử viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 40 | Lê Trung Thành | PGS | TS | Điện tử Viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 41 | Nguyễn Cảnh Minh | PGS | TS | Điện tử -Viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 42 | Nguyễn Hữu Trung | PGS | TS | Điện tử Viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 43 | Nguyễn Huy Hoàng | PGS | TS | Điện tử -Viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 44 | Nguyễn Linh Trung | PGS | TS | Điện tử viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 45 | Nguyễn Thúy Anh | PGS | TS | Điện tử Viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 46 | Trương Thu Hương | PGS | TS | Viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 47 | Đặng Đình Trang | | TS | Điện tử Viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 48 | Dư Đình Viên | | TS | Điện tử Viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 49 | Hàn Huy Dũng | | TS | Điện tử viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 50 | Lê Hải Nam | | TS | Kỹ thuật viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 51 | Nguyễn Hữu Phát | | TS | Điện tử Viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 52 | Nguyễn Vĩnh An | | TS | Điện tử Viễn thông, Công nghệ thông tin | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 53 | Phạm Duy Phong | | TS | Kỹ thuật Viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 54 | Phạm Xuân Nghĩa | | TS | Điện tử viễn thông | Kỹ thuật điện tử viễn thông |

| STT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ đào tạo | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|---|---|---|---|---|---|
| 55 | Trần Đức Sự | | TS | Điện tử- Viễn thông/An toàn thông tin | Kỹ thuật điện tử viễn thông |
| 56 | Ngô Thắng Lợi | GS | TS | Kinh tế phát triển | Quản trị kinh doanh |
| 57 | Nguyễn Kế Tuấn | GS | TS | Kinh tế, Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 58 | Lê Anh Tuấn | PGS | TS | Kinh tế và Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 59 | Nguyễn Đăng Quang | PGS | TS | Quản lý kinh tế | Quản trị kinh doanh |
| 60 | Vũ Trọng Tích | PGS | TS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 61 | Nguyễn Bá Phùng | | TS | Luật hiến pháp và luật hành chính | Quản trị kinh doanh |
| 62 | Trần Quang Huy | | TS | Kinh tế | Quản trị kinh doanh |
| 63 | Từ Thảo Hương Giang | | TS | Quản trị nhân lực | Quản trị kinh doanh |
| 64 | Diêm Thị Thanh Hải | | TS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 65 | Hồ Hồng Hải | | TS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 66 | Lê Thị Hằng | | TS | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| 67 | Nguyễn Văn Chính | | Cử nhân | Công nghệ thông tin | Quản trị kinh doanh |
| 68 | Đặng Tiến Cường | | Cử nhân | Khoa học máy tính | Thương mại điện tử |
| 69 | Lê Nam Trung | | TS | Kinh tế học | Thương mại điện tử |
| 70 | Nguyễn Hồng Thái | PGS | TS | Kinh tế | Kế toán |
| 71 | Vũ Thành Hưởng | PGS | TS | Kinh tế | Kế toán |
| 72 | Nguyễn Thị Tuyết Thanh | | TS | Quản lý kinh tế | Kế toán |
| 73 | Đinh Xuân Dũng | | ThS | Quản trị kinh doanh | Kế toán |
| 74 | Nguyễn Thanh Sơn | | TS | Thiết kế đồ họa | Công nghệ đa phương tiện |
| 75 | Đoàn Thị Hồng Lư | | ThS | Văn hóa hoc | Công nghệ đa phương tiện |
| 76 | Hà Thị Thu Huệ | | ThS | Mỹ Thuật ứng dụng | Công nghệ đa phương tiện |
| 77 | Lê Ngọc Tùng | | ThS | Báo chí học | Công nghệ đa phương tiện |
| 78 | Lê Văn Hùng | | ThS | Mỹ thuật tạo hình- hội họa | Công nghệ đa phương tiện |
| 79 | Nguyễn Lê Mai | | ThS | Kỹ thuật ứng dụng | Công nghệ đa phương tiện |
| 80 | Nguyễn Thành Sơn | | ThS | Mỹ thuật tạo hình - đồ họa | Công nghệ đa phương tiện |
| 81 | Nguyễn Thanh Hào | | ThS | Quay phim | Công nghệ đa phương tiện |
| 82 | Nguyễn Văn Hào | | ThS | Báo chí học | Công nghệ đa phương tiện |
| 83 | Phan Quang Hòa | | ThS | Mỹ Thuật ứng dụng | Công nghệ đa phương tiện |
| 84 | Tạ Chí Hiếu | | ThS | Công nghệ thông tin | Công nghệ đa phương tiện |
| 85 | Đỗ Văn Nhơn | PGS | TS | Tin học | An toàn thông tin |
| 86 | Trần Thị Dung | | ThS | Mạng máy tính | An toàn thông tin |
| 87 | Lê Hoàng Thái | PGS | TS | Công nghệ Thông tin | Công nghệ thông tin |
| 88 | Nguyễn Đình Thuân | PGS | TS | Tin học | Công nghệ thông tin |
| 89 | Nguyễn Tuấn Đăng | PGS | TS | Tin học | Công nghệ thông tin |
| 90 | Trần Vĩnh Phước | PGS | TS | Toán tin | Công nghệ thông tin |
| 91 | Võ Thị Lưu Phương | PGS | TS | Kỹ thuật máy tính | Công nghệ thông tin |
| 92 | Đàm Quang Hồng Hải | | TS | Công nghệ thông tin &Viễn thông | Công nghệ thông tin |
| 93 | Võ Xuân Thể | | TS | Khoa học máy tính | Công nghệ thông tin |
| 94 | Đặng Hồng Hiệp | | ThS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 95 | Đoàn Nguyễn Thanh Hòa | | ThS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 96 | Dương Thanh Thảo | | ThS | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| 97 | Huỳnh Lưu Quốc Linh | | ThS | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| 98 | Lê Văn Nhất | | ThS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 99 | Nguyễn Hữu Phong | | ThS | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| 100 | Nguyễn Minh Trường | | ThS | Truyền dữ liệu và Mạng máy tính | Công nghệ thông tin |

| STT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ đào tạo | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|---|---|---|---|---|---|
| 101 | Nguyễn Thị Thùy An | | ThS | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| 102 | Trương Bá Thái | | ThS | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin |
| 103 | Lê Quốc Cường | | TS | Điện tử viễn thông | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 104 | Đặng Thị Yến | | ThS | Luật Hiến pháp và Hành chánh | Quản trị kinh doanh |
| 105 | Phạm Văn Nhung | | ThS | Luật học | Quản trị kinh doanh |
| 106 | Phan Thị Thể | | TS | Truyền dữ liệu và mạnh máy tính | Công nghệ đa phương tiện |
| 107 | Lê Chí Trọng | | ThS | Du lịch | Công nghệ đa phương tiện |
| 108 | Lê Thị Hồng Ngọc | | ThS | Kỹ thuật viễn thông | Công nghệ đa phương tiện |
| 109 | Nguyễn Duy Đắc | | ThS | Thiết kế đồ hoạ | Công nghệ đa phương tiện |
| 110 | Trần Thanh Mau | | ThS | Thiết kế đồ hoạ | Công nghệ đa phương tiện |